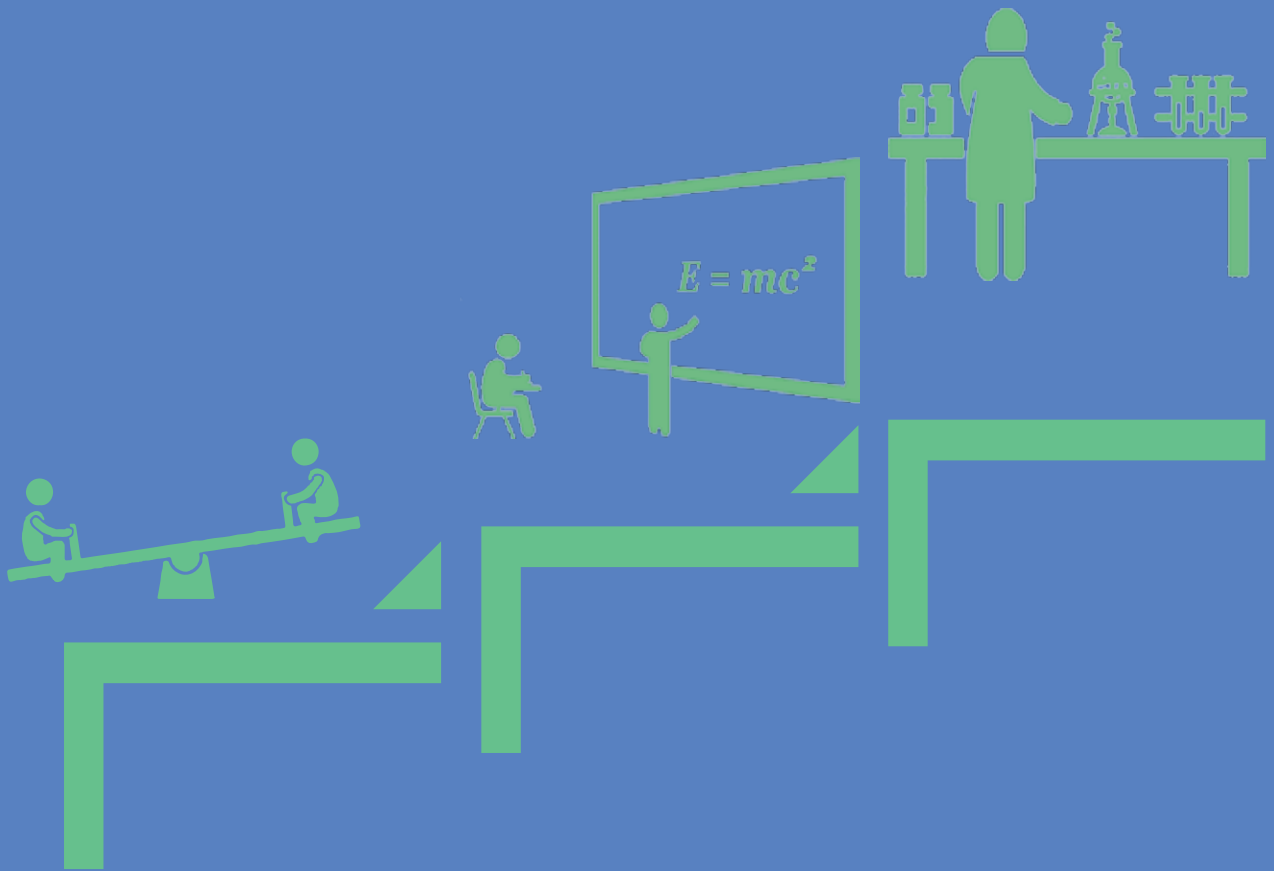


Phát triển kỹ năng: Xây dựng lực lượng lao động cho một nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam

Báo cáo tổng quan



Nội dung

| | |
|---|----|
| Lời cảm ơn | 2 |
| Tóm tắt Nội dung..... | 3 |
| Phát triển kỹ năng: | |
| Xây dựng lực lượng lao động cho một nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam | 6 |
| Kỹ năng và phát triển ở Việt Nam | 7 |
| Nhìn lại quá khứ: Dịch chuyển từ nông nghiệp và vai trò của giáo dục..... | 7 |
| Hướng về phía trước: Những công việc hiện đại và nhu cầu về kỹ năng đang thay đổi | 9 |
| Những kỹ năng nào đang có nhu cầu hiện nay (và sẽ còn có nhu cầu cả ở năm 2020)? | 11 |
| Định nghĩa “kỹ năng” | 11 |
| Các kỹ năng nhận thức, hành vi và kỹ thuật được hình thành như thế nào?..... | 12 |
| Xây dựng lực lượng lao động cho một nền kinh tế thị trường hiện đại..... | 14 |
| Bước 1: Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học thông qua phát triển giáo dục mầm non | 14 |
| Bước 2: Xây dựng nền tảng nhận thức và hành vi trong giáo dục phổ thông..... | 16 |
| Bước 3: Phát triển kỹ năng kỹ thuật phù hợp với công việc thông qua một hệ thống được kết nối tốt hơn. | 20 |
| Tóm tắt nội dung | 26 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 28 |

Lời cảm ơn

Báo cáo tổng quan này do nhóm nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới đứng đầu là Christian Bodewig và các thành viên Reena Badiani-Magnusson, Kevin Macdonald, David Newhouse và Jan Rutkowski thực hiện. Emanuela di Gropello và Mai Thị Thanh là các thành viên chủ chốt của nhóm nghiên cứu trong giai đoạn xác định ý tưởng nghiên cứu ban đầu và đã giúp xác định các nội dung phân tích của báo cáo này. Báo cáo này đã nhận được ý kiến phản biện và góp ý của các chuyên gia Ariel Fiszbein, Mamta Murthi (giai đoạn xác định ý tưởng) và Omar Arias (giai đoạn kết thúc) cũng như từ Victoria Kwakwa, Xiaoqing Yu, Luis Benveniste, Michael Crawford, Lars Sondergaard, Deepak Mishra, Gabriel Demombynes, James Anderson, Võ Kiều Dung và nhiều người khác nữa. Nhóm nghiên cứu xin ghi nhận rất nhiều ý kiến nhận xét và góp ý của chuyên gia Caine Rolleston thuộc nhóm nghiên cứu Young Lives (Những cuộc đời trẻ thơ) của đại học Oxford.

Cuối cùng, nhóm tác giả xin được cảm ơn các khách mời tham dự rất nhiều buổi tham vấn ý kiến với các công dân Việt Nam, với những người sử dụng lao động, các nhà hoạch định chính sách, các nhà giáo dục và đối tác phát triển, thông qua đối thoại trực tuyến tổ chức chung với báo điện tử VietnamNet và các buổi gặp mặt trực tiếp. Những quan điểm, ý kiến của họ đã giúp hình thành những giả thuyết và ý tưởng trong báo cáo này.

Báo cáo này sẽ không thể hoàn tất nếu không có dữ liệu từ dự án khảo sát, đo lường kỹ năng của Ngân hàng Thế giới có tên gọi Kỹ năng hướng đến Việc làm và Năng suất (Skills Toward Employment and Productivity - STEP), là dự án thu thập thông tin về kỹ năng của lực lượng lao động ở nhiều quốc gia trên toàn thế giới, trong số đó Việt Nam, tỉnh Vân Nam Trung Quốc, CHDCND Lào, Sri Lanka và Bolivia đã tham gia vòng khảo sát đầu tiên trong năm 2011/2012. Các khảo sát ở Việt Nam do các chuyên gia Maria Laura Sanchez Puerta và Alexandria Valerio thuộc Mạng lưới Phát triển Con người (Human Development Network) của Ngân hàng Thế giới tổ chức thực hiện dưới sự lãnh đạo chung của Ariel Fiszbein, chuyên gia kinh tế trưởng của Mạng lưới Phát triển Con người.

Tóm tắt nội dung

Giáo dục đã đóng một vai trò quan trọng trong câu chuyện thành công về phát triển của Việt Nam trong vòng 20 năm vừa qua. Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Việt Nam trong thập niên 1990 chủ yếu đến từ tăng năng suất lao động là kết quả của quá trình dịch chuyển lao động từ ngành sản xuất nông nghiệp năng suất thấp sang các lĩnh vực phi nông nghiệp có năng suất cao hơn. Nền kinh tế Việt Nam đã bắt đầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Tỷ lệ nghèo đã giảm rất ấn tượng. Và giáo dục đã đóng vai trò thúc đẩy tạo điều kiện. Việt Nam đã rất nỗ lực để mở rộng khả năng tiếp cận đến giáo dục cho tất cả mọi người và đảm bảo chất lượng giáo dục thông qua các tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu được thiết lập từ trung ương, và những điều này đã đóng góp tạo nên uy tín của Việt Nam về một lực lượng lao động trẻ và được giáo dục tốt. Một bằng chứng mới được giới thiệu trong báo cáo này thấy phần lớn lực lượng lao động của Việt Nam có kỹ năng đọc, viết và tính toán và tỷ lệ này cao hơn các nước khác, kể cả các nước giàu có hơn Việt Nam.

Nhưng Việt Nam cũng đang phải đối mặt với những thách thức mới. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và việc di chuyển việc làm từ khu vực nông nghiệp sang các ngành khác đã chậm lại do các vấn đề mang tính cơ cấu của hệ thống doanh nghiệp và ngành ngân hàng cũng như những bất ổn kinh tế vĩ mô trong những năm gần đây. Đầu tư vốn, chứ không phải năng suất lao động đã trở thành nguồn lực chính của tăng trưởng kinh tế. Đây không phải là một mô hình bền vững để tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế cao. Mặc dù quy mô lực lượng lao động vẫn tiếp tục gia tăng, dân số trẻ của Việt Nam đang giảm. Điều đó có nghĩa là Việt Nam không thể chỉ dựa vào quy mô của lực lượng lao động để tiếp tục thành công đã có, mà còn phải tập trung nỗ lực để làm cho lực lượng lao động trở nên có năng suất cao hơn.

Lực lượng lao động có kỹ năng có ý nghĩa trọng tâm đối với tiến trình hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam

Do đó, việc trang bị cho người lao động những kỹ năng cần thiết sẽ là một phần quan trọng trong những nỗ lực của Việt Nam để tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế và tiếp tục tiến trình hiện đại hóa nền kinh tế trong thập kỷ tới và xa hơn nữa. Kinh nghiệm của các nước láng giềng phát triển hơn cho thấy quá trình hiện đại hóa nền kinh tế sẽ dẫn tới sự dịch chuyển của cầu đối với lao động, chuyển từ các công việc chủ yếu là thủ công và đơn giản ngày nay sang các công việc phi thủ công và đòi hỏi nhiều kỹ năng hơn, chuyển từ các công việc chủ yếu là các thao tác, nhiệm vụ thường quy sang các nhiệm vụ không thường quy và từ các công việc kiểu cũ sang các công việc “mới”. Những công việc “mới” đó luôn đòi hỏi những kỹ năng mới.

Những công việc mới này hiện đã có mặt trên thị trường lao động, tuy nhiên người sử dụng lao động ở Việt Nam vẫn đang vất vả tìm kiếm những người lao động phù hợp với mình. Mặc dù thành tựu về biết đọc, viết và tính toán của người lao động Việt Nam rất ấn tượng, nhiều công ty Việt Nam vẫn nói rằng họ gặp trở ngại đáng kể trong hoạt động do khó tìm được những người lao động có kỹ năng phù hợp. Phần lớn người sử dụng lao động nói rằng tuyển dụng lao động là công việc khó khăn vì các ứng viên không có kỹ năng phù hợp (“thiếu hụt kỹ năng”), hoặc vì sự khan hiếm người lao động trong một số ngành nghề (“thiếu hụt người lao động có tay nghề” trong các ngành cụ thể). Khác với nhiều quốc gia khác trên thế giới hiện nay, Việt Nam không gặp khó khăn về thiếu cầu lao động. Người sử dụng lao động ở Việt Nam vẫn luôn tìm kiếm người lao động, nhưng họ không thể tìm thấy người lao động phù hợp với kỹ năng họ cần.

Cần: Các kỹ năng nhận thức, hành vi và kỹ thuật

Những kỹ năng nào đang có nhu cầu trên thị trường lao động phi-nông nghiệp ngày nay? Người sử dụng lao động xác định các *kỹ năng kỹ thuật* theo công việc là kỹ năng quan trọng nhất mà họ tìm kiếm khi tuyển dụng cả nhân viên văn phòng lẫn công nhân. Một ví dụ về kỹ năng kỹ thuật có thể là khả năng làm việc thực tế của người thợ điện trong công việc của mình. Tuy nhiên, người sử dụng lao

động cũng tìm kiếm các *kỹ năng về nhận thức và kỹ năng hành vi*. Ví dụ, ngay sau các kỹ năng kỹ thuật theo công việc cụ thể, các kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giải quyết vấn đề được coi là các kỹ năng hành vi và nhận thức quan trọng đối với công nhân. Khi người sử dụng lao động tuyển dụng nhân viên văn phòng, họ kỳ vọng nhân viên có thể tư duy phê phán, biết giải quyết vấn đề và biết cách trình bày công việc của mình một cách thuyết phục cho khách hàng và đồng nghiệp.

Nói tóm lại, những công việc mới ở Việt Nam sẽ đòi hỏi người lao động phải có các kỹ năng cơ bản tốt như kỹ năng đọc. Tuy nhiên, để thành công trong tương lai, người lao động còn cần thêm các kỹ năng tiên tiến hơn để giúp họ đáp ứng được với các thay đổi trong cầu của thị trường lao động. Nền giáo dục Việt Nam đã có truyền thống thành tích rất tốt trong việc cung cấp các kỹ năng cơ bản, nhưng hiện nay, nền giáo dục Việt Nam phải đối diện với những thách thức lớn hơn về đào tạo các kỹ năng tiên tiến theo yêu cầu sẽ ngày càng gia tăng trong những năm tới đây.

Ba bước thực thi một chiến lược tổng thể về kỹ năng cho Việt Nam

Báo cáo này tổng hợp lại các bằng chứng gần đây về quá trình hình thành các kỹ năng nhận thức, hành vi và kỹ thuật. Quá trình hình thành các kỹ năng nhận thức là một giai đoạn tích cực nhất trong những năm đầu đời và tiếp tục đến qua tuổi thiếu niên. Các kỹ năng hành vi bắt đầu hình thành trong thời kỳ thơ ấu và tiếp tục phát triển trong cả quãng đời trưởng thành. Hơn thế, các kỹ năng nhận thức và hành vi tốt sẽ giúp người lao động tiếp tục nâng cao các kỹ năng kỹ thuật của mình trong suốt cuộc đời làm việc. Điều này sẽ càng trở nên quan trọng khi dân số Việt Nam đang già đi và hoạt động sản xuất trở nên phức tạp hơn về mặt kỹ thuật, đòi hỏi người lao động phải bắt kịp với tiến bộ của công nghệ trong suốt cuộc đời lao động dài hơn so với trước đây. Điều này có ý nghĩa gì với hệ thống giáo dục và đào tạo của Việt Nam? Báo cáo này đề xuất một chiến lược tổng thể về kỹ năng cho Việt Nam trong đó xem xét lực lượng lao động ngày nay cũng như lực lượng lao động của tương lai. Chiến lược này gồm ba bước:

Bước 1: Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học thông qua phát triển giáo dục mầm non

Việt Nam còn cần làm nhiều hơn nữa để tăng cường khả năng sẵn sàng đi học thông qua các can thiệp vào phát triển giáo dục mầm non. Những nỗ lực của Việt Nam để mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3-5 tuổi đang đem lại thành công, Việt Nam vẫn cần quan tâm nhiều hơn nữa đến trẻ em từ 0-3 tuổi, đặc biệt là trong việc giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng. Gần một phần tư trẻ em Việt Nam dưới 5 tuổi bị thấp còi. Ở Việt Nam cũng như trên thế giới, các nghiên cứu đã xác định suy dinh dưỡng thể thấp còi ảnh hưởng rất tiêu cực đến quá trình phát triển kỹ năng nhận thức. Một số trẻ thấp còi sẽ bị tụt hậu so với các bạn đồng trang lứa trong suốt cuộc đời. Việt Nam không thể cho phép điều này xảy ra.

Bước 2: Xây dựng nền tảng nhận thức và hành vi trong giáo dục phổ thông.

Việt Nam có thể tiếp tục củng cố các kỹ năng nền tảng về nhận thức và hành vi thông qua việc mở rộng giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục ở bậc tiểu học và trung học. Thực hiện nội dung này nghĩa là phải tăng số lượng đăng ký học cả ngày và phòng ngừa tình trạng bỏ học sớm ở bậc tiểu học và trung học cơ sở cũng như đổi mới chương trình học và phương pháp giảng dạy để giúp cho học sinh Việt Nam có thể trở thành những người biết cách giải quyết vấn đề, có tư duy phê phán, giao tiếp và làm việc trong nhóm tốt hơn. Chương trình học mới hiện đang được xây dựng và Việt Nam đã học theo một mô hình đầy hứa hẹn từ Colombia với tên gọi Escuela Nueva. Đây là một mô hình mà ở đó học nhóm và giải quyết vấn đề được sử dụng nhiều hơn thay cho việc học thuộc lòng và chép bài, vốn là cách học thường khá phổ biến ở các trường tiểu học Việt Nam hiện nay. Việc thử nghiệm hiện đang được tiến hành ở 1.500 trường trên toàn Việt Nam và đã cho thấy kết quả thành công cũng như bài học kinh nghiệm để áp dụng cho cải cách rộng rãi hơn.

Bước 3: Phát triển kỹ năng kỹ thuật phù hợp với công việc thông qua một hệ thống được kết nối tốt hơn.

Việt Nam có thể đào tạo được các kỹ năng kỹ thuật tốt hơn và phù hợp hơn cho học sinh tốt nghiệp và những người gia nhập vào thị trường lao động. Thiếu hụt kỹ năng kỹ thuật và thiếu hụt người lao động lành nghề là dấu hiệu của một nền kinh tế phát triển năng động, một nền kinh tế đang tạo ra những việc làm mới, đòi hỏi nhiều kỹ năng hơn. Điều cần quan tâm là liệu hệ thống giáo dục và đào tạo hiện nay có đủ năng động để điều chỉnh nhanh chóng nhằm cung cấp các kỹ năng kỹ thuật và bắt kịp với sự phát triển liên tục và ngày càng tăng tốc của cầu đối với các kỹ năng kỹ thuật hay không?

Việc đảm bảo cho những sinh viên tốt nghiệp của Việt Nam có được các kỹ năng kỹ thuật phù hợp với công việc đòi hỏi các doanh nghiệp, trường đại học, trường đào tạo nghề, và các sinh viên hiện tại cũng như tương lai phải được kết nối tốt hơn. Điều phối và hợp tác tốt hơn sẽ giúp cải thiện *thông tin* về những kỹ năng mà người sử dụng lao động đang cần và có thể cần trong tương lai. Thông tin tốt hơn về việc bố trí việc làm của sinh viên tốt nghiệp sẽ giúp các sinh viên tương lai lựa chọn được các cơ sở giáo dục đào tạo, những trường đại học và chương trình tốt nhất. Các chuẩn năng lực nghề nghiệp và hệ thống chứng chỉ có thể cải thiện thông tin về các kỹ năng của người lao động. Việc tự chủ hơn trong khi ra quyết định đi kèm với trách nhiệm giải trình trước khả năng tìm được việc làm của sinh viên tốt nghiệp của mình (*động cơ đúng đắn*) và đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý có kỹ năng cùng trang bị tốt hơn (*năng lực tốt hơn*) sẽ giúp các trường đại học và dạy nghề đáp ứng hiệu quả thông tin về nhu cầu của người sử dụng lao động. Các chương trình học bổng sẽ đem lại cơ hội cho nhiều sinh viên hơn, kể cả các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

Chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo lập một hệ thống phát triển kỹ năng năng động và được kết nối tốt hơn. Thay vì lập kế hoạch và quản lý hệ thống giáo dục và đào tạo một cách tập trung và mệnh lệnh từ trên xuống, chính phủ nên hỗ trợ khắc phục sự thiếu kết nối thông qua việc trao quyền và tạo điều kiện để các sinh viên, các trường đại học, cơ sở giáo dục, và các doanh nghiệp có thể quyết định sáng suốt thông qua việc hỗ trợ trao đổi thông tin, tạo động cơ khuyến khích đúng đắn cho các cơ sở giáo dục và trường đại học để các cơ sở đáp ứng tốt với thông tin, và thông qua đầu tư một cách kỹ lưỡng để nâng cao năng lực cho họ.

Thời cơ hành động đã đến

Quá trình chuyển đổi tiếp tục của Việt Nam sang nền kinh tế công nghiệp có thu nhập trung bình không phải tự động và được đảm bảo chắc chắn sẽ thành công. Cải cách cơ cấu của các doanh nghiệp và ngành ngân hàng đi kèm với các chính sách kinh tế vĩ mô tốt sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì các thay đổi nhanh chóng, và chất lượng của lực lượng lao động Việt Nam cũng sẽ có ý nghĩa như vậy. Những thay đổi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo có thể phải cần đến một thể chế để tạo ra một lực lượng lao động được trang bị đúng những kỹ năng phù hợp. Hiện tại chính là thời điểm để hiện đại hóa công tác phát triển kỹ năng, nhằm đảm bảo rằng kỹ năng của người lao động sẽ không phải là nút thắt cổ chai của nền kinh tế.

Chuẩn bị lực lượng lao động cho một nền kinh tế công nghiệp không phải là việc của riêng chính phủ. Việc này đòi hỏi sự thay đổi về hành vi của tất cả các tác nhân tham gia vào hoạt động phát triển kỹ năng như người sử dụng lao động, các trường đại học và cơ sở đào tạo, sinh viên cũng như phụ huynh học sinh. Các doanh nghiệp và các trường đại học cần xây dựng mối quan hệ đối tác chặt chẽ. Phụ huynh cần tham gia nhiều hơn vào việc học hành của con em mình. Sinh viên cần va chạm với thế giới công việc trước cả khi tốt nghiệp. Ở nông thôn, các bên liên quan cần đảm bảo cho trẻ em hoàn cảnh khó khăn có được cơ hội để phát triển đầy đủ khả năng của mình. Vai trò của chính phủ là hỗ trợ sự thay đổi hành vi bằng cách tạo điều kiện đảm bảo luồng thông tin tốt hơn giữa tất cả các tác nhân, xử lý các hạn chế về năng lực bao gồm cả năng lực tài chính, và đề ra các động cơ khuyến khích đúng đắn, thông qua việc giải phóng, cởi trói cho các trường đại học để họ trở thành đối tác hiệu quả hơn với các doanh nghiệp.

Phát triển kỹ năng: Xây dựng lực lượng lao động cho một nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam

Việt Nam là một đất nước đang phải trải qua nhiều tiến trình chuyển đổi khác nhau. Quá trình chuyển đổi từ kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường bắt đầu vào năm 1986 với các chính sách cải cách đổi mới, và hiện nay đã tiến rất xa nhưng vẫn còn chưa kết thúc. Điều này cũng đúng với quá trình chuyển đổi của nền kinh tế từ nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại. Khi thực hiện những tiến trình chuyển đổi song song đó, Việt Nam luôn dựa vào một trong những tài sản lớn nhất của quốc gia - đó là lực lượng lao động trẻ dồi dào. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang trải qua một giai đoạn chuyển đổi về nhân khẩu học theo xu hướng dân số già đi. Mặc dù quy mô lực lượng lao động vẫn tiếp tục gia tăng, dân số trẻ của Việt Nam đang giảm. Điều đó có nghĩa là Việt Nam không thể chỉ dựa vào quy mô của lực lượng lao động để tiếp tục các tiến trình chuyển đổi kinh tế như nêu trên, mà còn phải tập trung nỗ lực để làm cho lực lượng lao động trở nên có năng suất cao hơn.

Một lực lượng lao động có kỹ năng là chìa khóa cho thành công trong chuyển đổi kinh tế và xã hội ở Việt Nam. Xã hội Việt Nam luôn có truyền thống đồng thuận về tầm quan trọng của giáo dục. Mỗi quan tâm đến giáo dục thể hiện rõ qua sự đầu tư vào giáo dục của cả nhà nước và tư nhân, cũng như học thức của người dân ngày càng cao. Tuy nhiên, xã hội cũng đồng thuận rằng Việt Nam còn cần làm nhiều hơn nữa để phát triển “kỹ năng” hay là “chất lượng” của lực lượng lao động - đây là một trong các mục tiêu đột phá trong chiến lược 10 năm phát triển kinh tế - xã hội quốc gia giai đoạn 2011-2020. Ngày nay, giới sinh viên, các bậc phụ huynh, người sử dụng lao động, các nhà giáo dục và các nhà hoạch định chính sách đang có một cuộc tranh luận rộng rãi và ngày càng sôi nổi về câu chuyện những kỹ năng nào là thực sự cần thiết cho một nền kinh tế thị trường hiện đại, làm thế nào để phát triển các kỹ năng đó cho các sinh viên tốt nghiệp trong tương lai và mỗi bên liên quan có thể đóng vai trò gì trong việc nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động.

Báo cáo Phát triển Việt Nam 2014 mong muốn đóng góp cho cuộc tranh luận nêu trên về chủ đề “kỹ năng” và cung cấp thêm thông tin cho công cuộc phát triển những kỹ năng có ý nghĩa chiến lược đối với Việt Nam. Thông qua việc sử dụng các công cụ khảo sát mới được phát triển gần đây của Ngân hàng Thế giới, báo cáo này phân tích nhu cầu về kỹ năng của những người sử dụng lao động ở hai khu vực đầu tàu kinh tế của Việt Nam là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đánh giá hồ sơ kỹ năng của dân số trong độ tuổi lao động ở khu vực đô thị Việt Nam (xem thêm Hộp 1). Ngoài phần phân tích này, báo cáo còn xem xét cách thức và thời điểm hình thành các kỹ năng này và ý nghĩa của điều này đối với công cuộc cải cách hệ thống giáo dục và đào tạo. Báo cáo sẽ đề xuất một loạt các khuyến nghị chính sách cho ba bước thực hiện chiến lược tổng thể về kỹ năng: thứ nhất là tăng cường khả năng sẵn sàng đi học thông qua phát triển giáo dục mầm non; thứ hai là xây dựng nền tảng nhận thức và hành vi trong giáo dục phổ thông; và thứ ba là phát triển kỹ năng kỹ thuật phù hợp với công việc thông qua một hệ thống được kết nối tốt hơn.

Hộp 1. Phân tích cung và cầu về kỹ năng thông qua kết quả Khảo sát STEP đối với hộ gia đình và người sử dụng lao động của Ngân hàng Thế giới

Báo cáo phát triển Việt Nam thực hiện phân tích dựa trên hai nguồn dữ liệu mới và sáng tạo. Việt Nam đã tham gia vào một dự án khảo sát đo lường kỹ năng có tên gọi Kỹ năng hướng đến Việc làm và Năng suất (Skills Toward Employment and Productivity - STEP), là một dự án thu thập thông tin về kỹ năng của lực lượng lao động ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong số đó Việt Nam, tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, CHDCND Lào, Sri Lanka và Bolivia đã tham gia vòng khảo sát đầu tiên. Số liệu STEP của Việt Nam được thu thập vào cuối năm 2011 và năm 2012. Số liệu STEP đến từ hai khảo sát là khảo sát hộ gia đình và khảo sát người sử dụng lao động. Hai khảo sát này đặt mục tiêu thu thập thông tin về cung và cầu kỹ năng của người dân ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Cả hai bảng khảo sát hộ gia đình và người sử dụng lao động có cùng các khái niệm về kỹ năng và định nghĩa, do đó dữ liệu cho phép chúng ta làm phân tích về những trở ngại đối với kỹ năng xét từ cả hai phía cung và cầu.

Cuộc khảo sát hộ gia đình STEP, thực hiện dưới sự quản lý của Tổng cục Thống kê, đã thu thập thông tin về trình độ giáo dục, kỹ năng, kinh nghiệm làm việc, hoàn cảnh gia đình và kết quả trên thị trường lao động của 3405 cá nhân trong độ tuổi lao động (từ 15-64). Khảo sát này có ba phần (module) để thu thập thông tin về các loại kỹ năng khác nhau, cụ thể là: (a) một bài kiểm tra khả năng đọc để đánh giá năng lực của cá nhân trong việc tiếp cận, nhận diện, tổng hợp, diễn giải và đánh giá thông tin; (b) thông tin tự cung cấp về cá tính và hành vi; (c) các câu hỏi về các kỹ năng công việc cụ thể mà người được phỏng vấn có hoặc sử dụng trong công việc của mình. Viện Quản lý kinh tế trung ương (CIEM) thực hiện Khảo sát STEP đối với người sử dụng lao động ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các tỉnh lân cận, do đó khảo sát này có thể được coi là có tính đại diện cho cả hai trung tâm đô thị lớn. Khảo sát người sử dụng lao động thu thập các thông tin về việc tuyển dụng, lương, việc kết thúc hợp đồng lao động và công tác đào tạo cũng như năng suất của doanh nghiệp. Bảng khảo sát có các câu hỏi để xác định: (a) nhu cầu và việc sử dụng kỹ năng của người sử dụng lao động; (b) các loại kỹ năng được đánh giá cao nhất; và (c) các công cụ được sử dụng để sàng lọc các ứng viên tiềm năng cho công việc.

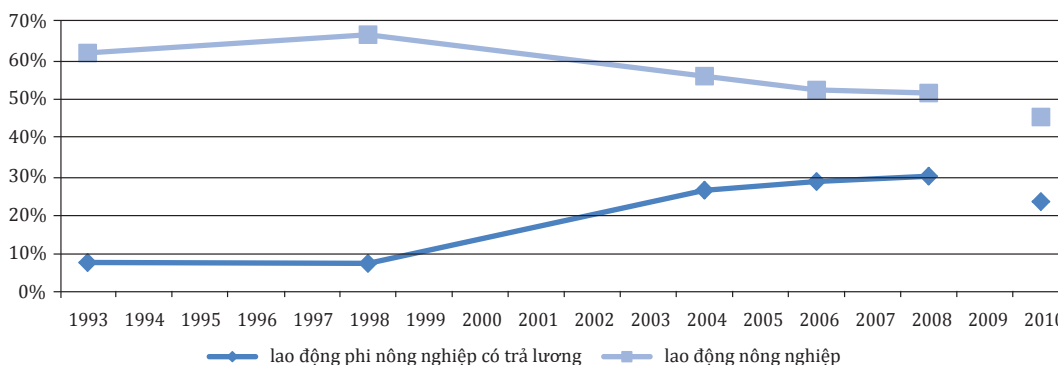
Báo cáo này cũng tiếp thu kết quả của báo cáo so sánh hệ thống phát triển lực lượng lao động của Việt Nam do Viện Quản lý kinh tế trung ương thực hiện với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới trong khuôn khổ báo cáo “Tiếp cận Hệ thống để cho Kết quả Đào tạo tốt hơn” (Systems Approach for Better Education Results - SABER) trong đó có thực hiện khảo sát tại 49 trường dạy nghề và cơ sở đào tạo nghề.

Kỹ năng và phát triển ở Việt Nam

Nhìn lại quá khứ: Dịch chuyển từ nông nghiệp và vai trò của giáo dục

Nền kinh tế Việt Nam đã trải qua những thay đổi cấu trúc mang tính chất nền tảng trong vòng 25 năm qua cùng với sự dịch chuyển của lao động từ ngành nông nghiệp sang lao động hưởng lương trong các ngành sản xuất, xây dựng và dịch vụ. Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới vào cuối những năm 1980, Việt Nam đã đạt được thành công về tốc độ tăng trưởng kinh tế rất ấn tượng, giúp đất nước gia nhập hàng ngũ các quốc gia có thu nhập trung bình vào năm 2010 và đóng góp làm giảm nghèo nhanh chóng (Ngân hàng Thế giới, 2012b). Điều kỳ diệu về kinh tế này có được trước tiên là nhờ tăng năng suất lao động đáng kể - thể hiện qua GDP bình quân tính theo đầu người tăng gấp đôi trong giai đoạn 1990-2000 - và nhờ vào hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp tăng lên và việc dịch chuyển việc làm chuyển từ lĩnh vực nông nghiệp năng suất thấp sang các công việc phi nông nghiệp có năng suất cao hơn (Hình 1).

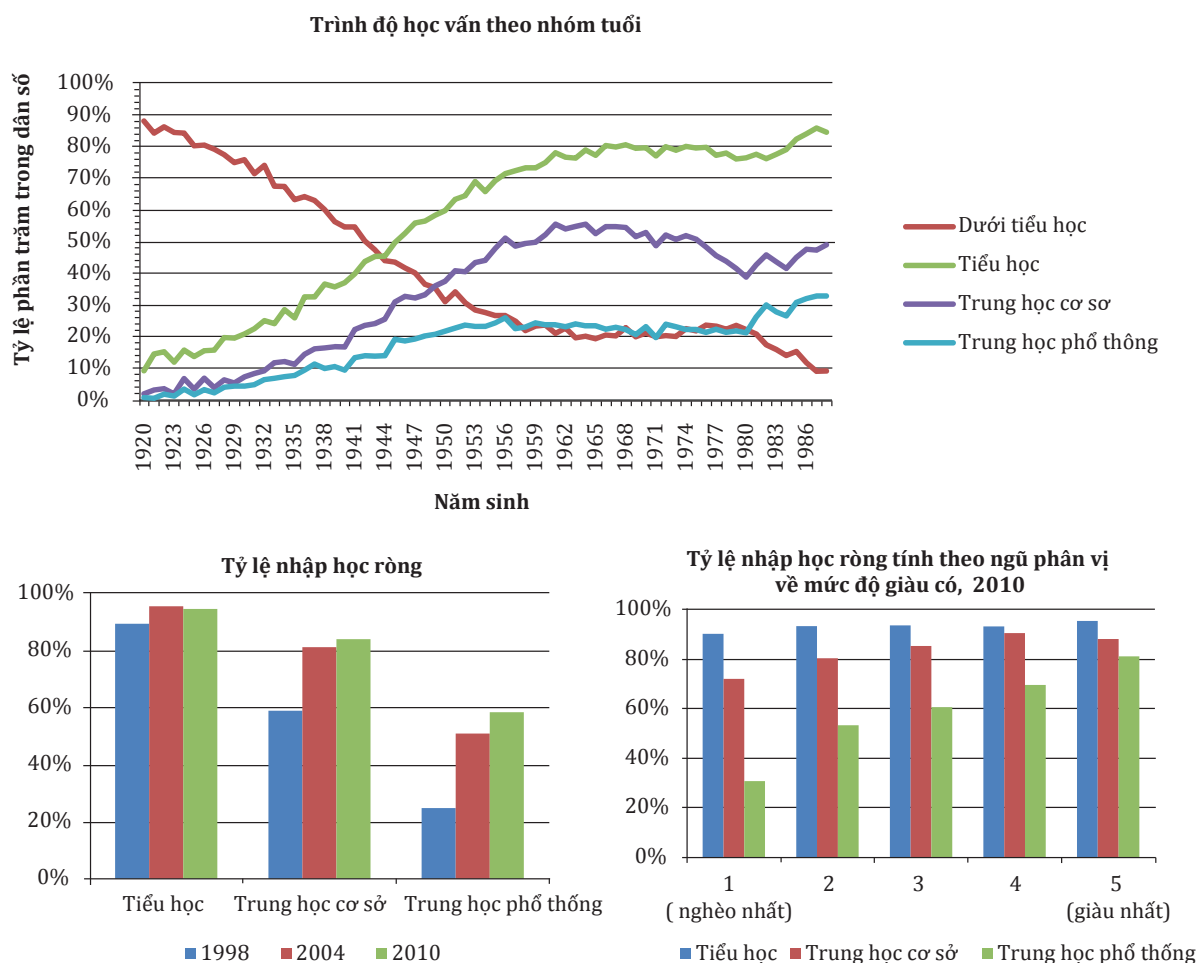
Hình 1: Cải cách cơ cấu công việc chuyển từ lĩnh vực nông nghiệp năng suất thấp sang các ngành phi nông nghiệp



Nguồn: Ước tính của chuyên gia Ngân hàng Thế giới, sử dụng số liệu Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS). Ghi chú: VHLSS năm 2010 sử dụng mẫu khảo sát dựa trên số liệu Tổng điều tra dân số năm 2009. Số liệu cho chúng ta bức tranh di dân từ nông thôn sang khu vực ven đô, nơi có ít người lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp hơn, giai đoạn 1999 - 2009.

Giáo dục đã đóng góp một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và thúc đẩy thay đổi cơ cấu. Người dân Việt Nam ngày càng có học vấn tốt hơn. Hình 2 cho thấy trình độ học vấn đang tăng lên qua mỗi nhóm tuổi. Tỷ lệ dân số có trình độ dưới bậc tiểu học đã giảm mạnh theo thời gian, và những người sinh trong giai đoạn sau Đổi mới có trình độ học vấn cao hơn bất kỳ thế hệ nào trước đây trong lịch sử Việt Nam. Những nỗ lực kiên trì của Việt Nam để đảm bảo khả năng tiếp cận đến giáo dục tiểu học đã giúp cho một bộ phận dân cư ngày càng lớn có thể nắm bắt được những cơ hội kinh tế tốt hơn. Tuy nhiên, mức gia tăng về trình độ học vấn không đồng đều trên cả nước. Trong khi ngày càng có nhiều thanh niên trẻ tốt nghiệp tiểu học, chúng ta lại quan sát được nhiều bất bình đẳng trong tiếp cận và trình độ học vấn ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông, đặc biệt là đối với con em các gia đình dân tộc thiểu số hoặc trẻ em sống ở vùng sâu vùng xa. Việc mở rộng giáo dục trung học cần thực hiện thông qua tăng số lượng nhập học của học sinh có điều kiện khó khăn hơn.

Hình 2: Dù có tăng trưởng lớn về số lượng nhập học và trình độ học vấn, nhưng bất bình đẳng vẫn tồn tại ở bậc trung học.

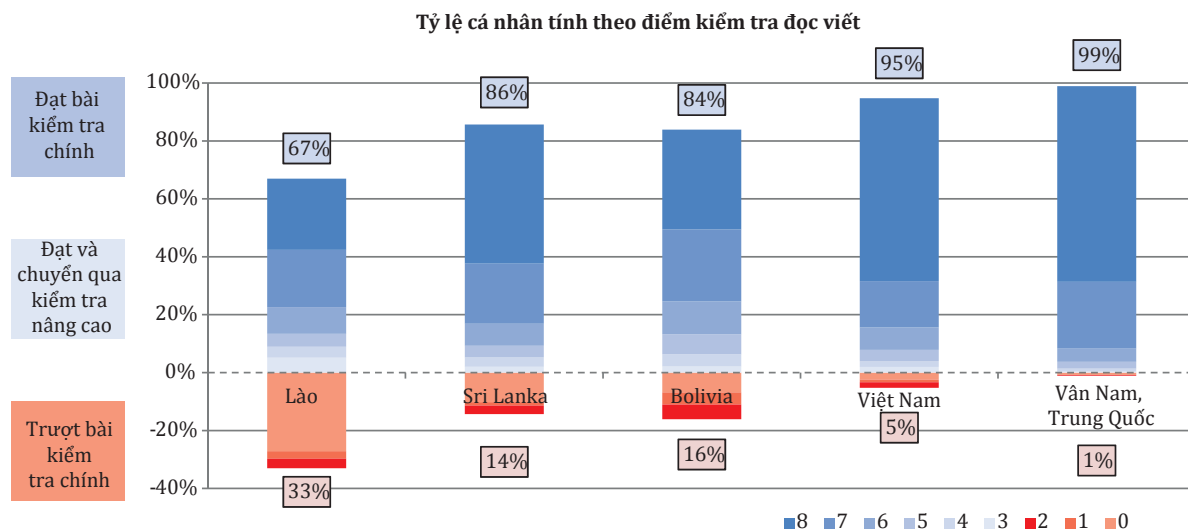


Nguồn: Tính toán của các chuyên gia Ngân hàng Thế giới theo số liệu VLSS 1998, VHLSS 2004, 2006, 2008 và 2010. Với nhóm A, năm sinh được ước tính dựa trên tuổi và năm khảo sát. Chỉ có các cá nhân trên 22 tuổi mới được đưa vào khảo sát để đảm bảo đối tượng khảo sát đã hoàn thành việc học của mình. Mẫu khảo sát có 103.320 người lấy số liệu từ các vòng khảo sát VHLSS lặp lại.

Giáo dục đã cung cấp cho phần lớn người lao động Việt Nam những kỹ năng cơ bản cần thiết nhất để thành công trong lực lượng lao động: khả năng đọc và viết ở mức độ phù hợp. Ngoài việc mở rộng khả năng tiếp cận, Chính phủ còn nỗ lực xây dựng các mức chất lượng tối thiểu chung để giúp giáo dục có thể đạt được các kết quả giáo dục cơ bản khả quan. Bằng chứng từ khảo sát STEP cho thấy phần lớn học sinh và lực lượng lao động của Việt Nam có kỹ năng đọc, viết và tính toán và tỷ

lệ này cao hơn nhiều nước khác, kể cả các nước giàu có hơn Việt Nam. Trong khảo sát STEP về phần kỹ năng đọc, người lao động Việt Nam có kết quả trội hơn những đồng nghiệp của mình không chỉ ở Lào là đất nước nghèo hơn, mà còn tốt hơn so với Bolivia và Sri Lanka là các quốc gia giàu có hơn (Hình 3). Bảng chứng mới này củng cố thêm các phát hiện của phần nghiên cứu đánh giá - so sánh học sinh trong khuôn khổ của dự án nghiên cứu Những cuộc đời trẻ thơ (Young Lives): Kết quả từ dự án này cũng cho thấy học sinh Việt Nam ở các lứa tuổi khác nhau học toán tốt hơn so với học sinh cùng tuổi ở Ấn Độ, Ethiopia và Peru (Rolleston, James and Aurino, sắp phát hành). Như vậy thông điệp ở đây là: mặc dù vẫn còn có bất bình đẳng, hệ thống giáo dục cơ bản của Việt Nam đã tỏ ra khá thành công trong việc cung cấp các kỹ năng cơ bản thiết yếu cho phần lớn học sinh của mình.

Hình 3: Lực lượng lao động ở đô thị của Việt Nam có các kỹ năng đọc viết cơ bản khá tốt.



Nguồn: Tính toán của các chuyên gia Ngân hàng Thế giới theo số liệu Khảo sát hộ gia đình STEP, cỡ mẫu n= 3.328. Tất cả các mẫu ở các nước đều giới hạn trong dân cư đô thị để phục vụ mục đích so sánh. Số điểm thể hiện kết quả của các cá nhân trong bài kiểm tra đọc: những cá nhân đạt điểm số từ 3 trở lên được coi là có đủ kỹ năng để làm tiếp các bài kiểm tra mức độ cao hơn, trong khi những ai có điểm dưới 3 sẽ được coi là không qua được bài kiểm tra kỹ năng đọc viết cơ bản. Ở tất cả các nước, số liệu chỉ nói về lực lượng lao động ở đô thị.

Hướng về phía trước: Những công việc hiện đại và nhu cầu về kỹ năng đang thay đổi

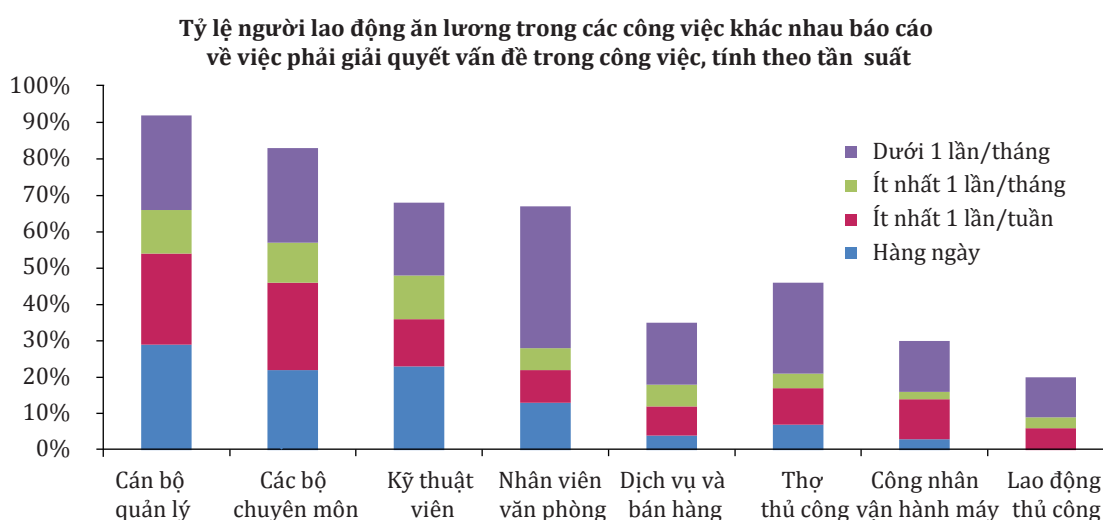
Tốc độ tăng trưởng kinh tế và việc tái bố trí công ăn việc làm chuyển bớt từ khu vực nông nghiệp sang các ngành khác đã chậm lại trong những năm gần đây. Tốc độ chậm lại có nguyên nhân đến từ những bất ổn về kinh tế vĩ mô, các vấn đề mang tính cấu trúc trong hệ thống doanh nghiệp và sự yếu kém của ngành ngân hàng. Điều này cũng ảnh hưởng đến thị trường lao động, thể hiện qua dấu hiệu phân đôi liên quan tới trình độ giáo dục. Những người lao động có trình độ giáo dục cao thì tận dụng được nhiều cơ hội mới trong khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là ở khu vực đô thị, còn những người lao động có trình độ thấp hơn, đặc biệt ở nông thôn lại đang gặp phải nhiều khó khăn hơn. Những người lao động trình độ thấp và thanh niên ở khu vực nông thôn gặp khó khăn khi chuyển đổi sang khu vực kinh tế tư nhân đang mở rộng, và thường bị rớt lại trong ngành nông nghiệp hoặc khu vực kinh tế phi chính thức.

Tăng trưởng kinh tế không chỉ đang chững lại, cấu trúc của tăng trưởng cũng thay đổi so với những năm đầu Đổi mới. Trong khi tăng năng suất là động lực của tăng trưởng GDP trong những năm đầu chuyển đổi ở Việt Nam, thì đầu tư hiện nay đã trở thành nguồn lực chính cho tăng trưởng kinh tế (Ngân hàng Thế giới, 2012a). Đây không phải là một mô hình bền vững để duy trì mức độ tăng trưởng kinh tế cao. Việt Nam có đầy đủ tiềm năng để tiếp tục câu chuyện thành công của mình và đạt được mức tăng trưởng cao hơn cũng như tiệm cận được với mức sống của các dân tộc giàu có hơn

trong thập kỷ tới và đi xa hơn nữa. Nhưng để làm được điều đó, Việt Nam cần tăng cường tăng trưởng năng suất thông qua tiến trình dịch chuyển rộng rãi và liên tục của lực lượng lao động sang các ngành kinh tế phi nông nghiệp.

Việc trang bị cho người lao động những kỹ năng cần thiết sẽ là một phần quan trọng trong nỗ lực của Việt Nam để tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế và tiếp tục quá trình cải cách kinh tế. Dựa trên kinh nghiệm của các nước láng giềng phát triển hơn như Hàn Quốc, Việt Nam cần chuẩn bị cho sự thay đổi của cầu đối với lao động, với nhu cầu sẽ dịch chuyển từ các công việc chủ yếu là thủ công và đơn giản ngày hôm nay sang các công việc phi thủ công và đòi hỏi nhiều kỹ năng hơn, sự dịch chuyển từ các công việc chủ yếu là các thao tác, nhiệm vụ thường quy sang các nhiệm vụ không thường quy và từ các công việc truyền thống sang các công việc hiện đại. Những công việc hiện đại đó luôn đòi hỏi kỹ năng.

Hình 4: Người lao động làm các công việc hiện đại hơn cần phải giải quyết vấn đề thường xuyên hơn



Nguồn: Tính toán của các chuyên gia Ngân hàng Thế giới theo số liệu Khảo sát STEP dành cho người sử dụng lao động. Biểu đồ này cho chúng ta câu trả lời cho câu hỏi sau đây: “Một số nhiệm vụ khá đơn giản và có thể làm ngay hoặc làm sau khi đã có một chút giúp đỡ từ người khác. Một số nhiệm vụ khác đòi hỏi phải suy nghĩ để tìm ra cách làm. Khi thực hiện công việc này, bao nhiêu lâu thì anh/chị phải làm những nhiệm vụ đòi hỏi phải suy nghĩ ít nhất là 30 phút (Ví dụ: thợ máy phải suy nghĩ để tìm ra sự cố của chiếc xe ô tô, việc lập dự toán kinh doanh, giáo viên chuẩn bị giáo án, chủ nhà hàng thiết kế một menu/món ăn mới cho nhà hàng, thợ may thiết kế một mẫu váy mới)”. Những người được phỏng vấn cần chỉ rõ mức độ thường xuyên họ phải làm các nhiệm vụ dạng này. Mẫu này chỉ bao gồm những người lao động hưởng lương (cỡ mẫu n=1313).

Những công việc hiện đại đòi hỏi nhiều kỹ năng đang trở nên phổ biến hơn trên thị trường lao động Việt Nam và đem lại lợi ích cao hơn. Phần lớn công việc phi nông nghiệp hiện nay ở Việt Nam là công việc của công nhân (thợ thủ công, thợ máy, và lao động chân tay) và trong ngành dịch vụ, bán hàng. Kỹ thuật viên và cán bộ chuyên môn đã qua đào tạo chỉ chiếm chưa đến một phần tư lực lượng lao động phi nông nghiệp. Tuy nhiên, ngày càng nhiều sinh viên mới tốt nghiệp tham gia vào các ngành nghề kỹ thuật và chuyên môn. Người lao động trong các ngành nghề này báo cáo rằng họ cần một số tố chất nhất định cho công việc của mình: họ cần giải quyết vấn đề, học những thứ mới thường xuyên, trình bày ý tưởng hay thuyết phục khách hàng trong công việc, hoặc tương tác với người bên ngoài (Hình 4). Các bằng chứng trình bày trong báo cáo này cho thấy bản chất công việc của người lao động Việt Nam đã thay đổi từ những nhiệm vụ chủ yếu là thủ công và thường quy, khi người lao động cần phải thực hiện một chức năng thường xuyên, sang các nhiệm vụ mang tính tương tác và phi-thủ công với loại hình nhiệm vụ cũng thay đổi thường xuyên. Người lao động làm những công việc này cũng được trả lương cao hơn so với người lao động làm các công việc truyền thống.

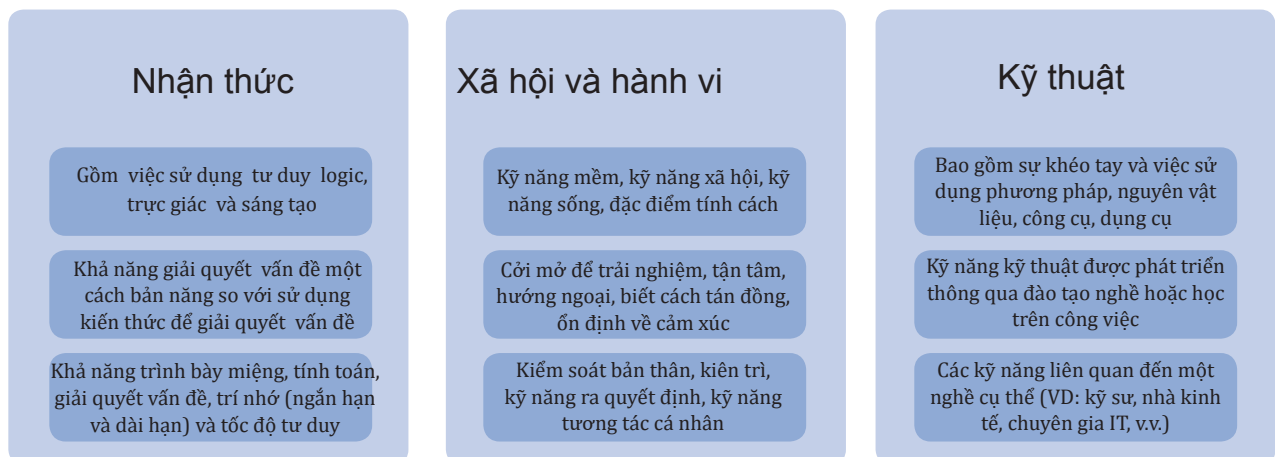
Tuy nhiên, người sử dụng lao động ở Việt Nam cũng rất vất vả tìm kiếm người lao động phù hợp cho các công việc hiện đại. Mặc dù thành tựu về đọc, viết và tính toán của người lao động Việt Nam là rất ấn tượng, nhiều công ty Việt Nam vẫn nói rằng khó khăn trong việc tìm kiếm những người lao động có kỹ năng phù hợp là trở ngại đáng kể trong hoạt động của doanh nghiệp. Bằng chứng từ khảo sát STEP cho thấy rằng kỹ năng và khả năng sẵn sàng của người lao động là mối quan tâm lớn hơn đối với người sử dụng lao động so với quy định quản lý của thị trường lao động và thuế. Phần lớn người sử dụng lao động nói rằng việc tuyển dụng lao động là một thách thức vì các ứng viên không có kỹ năng phù hợp (“thiếu hụt kỹ năng”), hoặc vì sự khan hiếm người lao động trong một số ngành nghề (“thiếu hụt lao động có tay nghề” trong các ngành cụ thể). Thiếu hụt kỹ năng là một vấn đề nghiêm trọng với các ứng viên tìm kiếm việc làm trong các lĩnh vực kỹ thuật, chuyên môn và quản lý, là những công việc thường đòi hỏi người lao động phải thực hiện các nhiệm vụ có tính chất phân tích, phi thủ công và không phải thường quy. Ngược lại, thiếu hụt lao động có tay nghề, hay là thiếu ứng viên trong một số loại hình công việc cụ thể thì thường xảy ra ở các ngành nghề giản đơn.

Những kỹ năng nào đang có nhu cầu hiện nay (và sẽ còn có nhu cầu cả ở năm 2020)?

Định nghĩa “kỹ năng”

Bộ kỹ năng của người lao động bao gồm nhiều lĩnh vực kỹ năng khác nhau: kỹ năng nhận thức, kỹ năng xã hội và hành vi, và kỹ năng kỹ thuật. Những lĩnh vực này bao gồm các kỹ năng công việc cụ thể, phù hợp cho các ngành nghề cụ thể, cũng như năng lực nhận thức và các tố chất cá nhân khác nhau có ý nghĩa quyết định đến thành công trên thị trường lao động. Các kỹ năng nhận thức bao gồm kỹ năng sử dụng tư duy lô-gíc, trực giác và tư duy phê phán cũng như tư duy giải quyết vấn đề thông qua các kiến thức đã có. Các kỹ năng này bao gồm khả năng đọc, viết và tính toán, và mở rộng đến cả năng lực hiểu được các ý tưởng phức tạp, học hỏi từ kinh nghiệm, và phân tích vấn đề sử dụng các quy trình tư duy lô-gíc. Các kỹ năng xã hội và hành vi bao gồm các tố chất cá nhân có tương quan đến thành công trên thị trường lao động như: cởi mở để trải nghiệm, tận tâm, hướng ngoại, biết cách tán đồng và sự ổn định về cảm xúc. Các kỹ năng kỹ thuật bao gồm sự khéo léo để sử dụng các công cụ, thiết bị phức tạp cho đến các kiến thức cụ thể liên quan đến công việc và các kỹ năng trong các lĩnh vực chuyên ngành như kỹ sư hay y khoa (Hình 5).

Hình 5: Ba khía cạnh của kỹ năng được đo lường trong khảo sát STEP

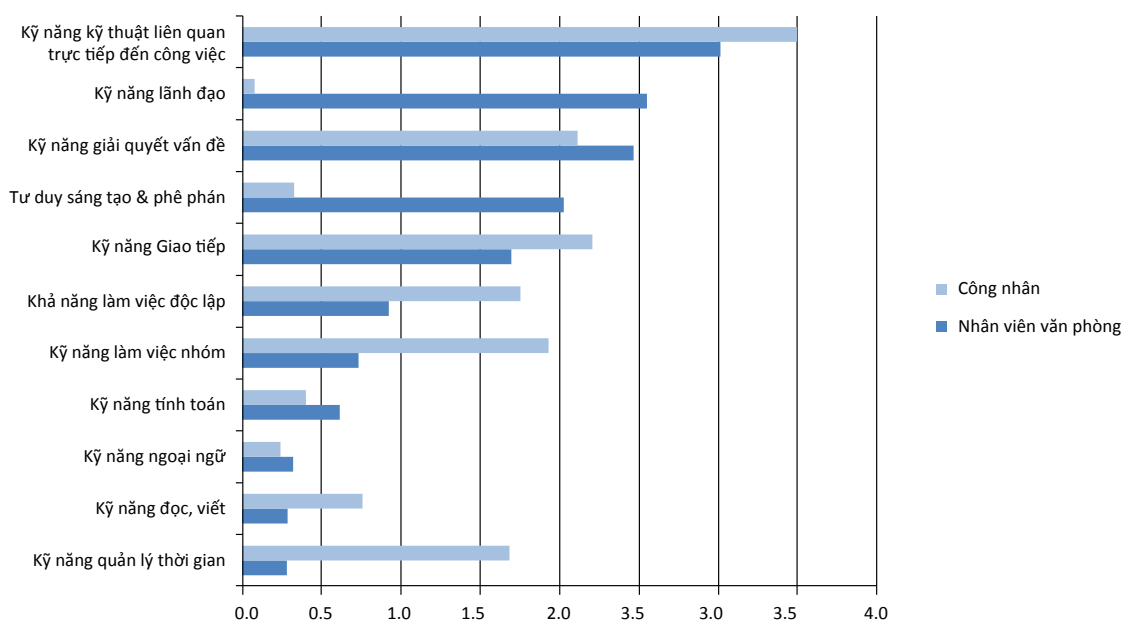


Nguồn: Pierre, Sanchez Puerta, and Valerio (sắp phát hành), Khảo sát đo lường kỹ năng STEP. Công cụ đổi mới để đánh giá kỹ năng

Người sử dụng lao động Việt Nam đang tìm kiếm một tập hợp các kỹ năng nhận thức, hành vi và kỹ thuật chất lượng cao. Người sử dụng ở hai khu vực lớn Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh được khảo sát cho báo cáo này đã xác định những kỹ năng kỹ thuật liên quan đến công việc cụ thể là các kỹ năng quan trọng nhất khi tuyển dụng cả công nhân và nhân viên văn phòng (Hình 6). Ví dụ, các

kỹ năng kỹ thuật đó bao gồm khả năng thực hành của người thợ điện để làm công việc của mình. Tuy nhiên, cũng giống như người sử dụng lao động ở các nền kinh tế phát triển hơn thuộc nhóm thu nhập trung bình và thu nhập cao, người sử dụng lao động ở Việt Nam cũng nói rằng họ đồng thời cũng tìm kiếm những người lao động có các kỹ năng nhận thức và hành vi tốt. Ví dụ, ngay sau các kỹ năng kỹ thuật liên quan đến các công việc cụ thể, các kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề được coi là các kỹ năng hành vi và nhận thức quan trọng đối với công nhân. Khi tuyển dụng nhân viên văn phòng, người sử dụng lao động mong muốn người lao động là những người có tư duy phê phán, biết cách giải quyết vấn đề và giao tiếp tốt. Các kỹ năng nhận thức cơ bản như đọc, viết và tính toán ít được nhắc đến hơn. Điều này không có nghĩa là các kỹ năng này không quan trọng, mà có thể mang hàm ý là người sử dụng lao động coi việc người lao động phải có các kỹ năng này là việc đương nhiên. Nói tóm lại, người sử dụng lao động ở Việt Nam yêu cầu người lao động phải biết đọc tốt, đồng thời cũng là những người biết giải quyết vấn đề.

Hình 6: Các kỹ năng kỹ thuật trong công việc cụ thể được đánh giá là quan trọng nhất đối với công nhân và nhân viên văn phòng



Nguồn: Tính toán của các chuyên gia Ngân hàng Thế giới theo số liệu Khảo sát STEP dành cho người sử dụng lao động. Nhân viên văn phòng bao gồm các dạng người lao động như sau: cán bộ quản lý; cán bộ chuyên môn; kỹ thuật viên và các nhân viên làm chuyên môn. Công nhân được chia thành các nhóm người lao động như sau: hỗ trợ hành chính; dịch vụ; bán hàng; lao động nông nghiệp có kỹ năng; thợ thủ công và thương mại thủ công; công nhân vận hành máy móc trong nhà máy; các công việc giản đơn. Hình này sử dụng số liệu thu thập từ 328 và 329 doanh nghiệp báo cáo là có ít nhất một người lao động nằm trong nhóm công nhân và ít nhất một người lao động trong nhóm văn phòng, và doanh nghiệp đã sẵn lòng trả lời các câu hỏi về kỹ năng người lao động cần có và sử dụng trong công việc của họ. Sự khác biệt giữa các việc làm của công nhân và nhân viên văn phòng có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ các kỹ năng kỹ thuật trong công việc cụ thể và kỹ năng giao tiếp.

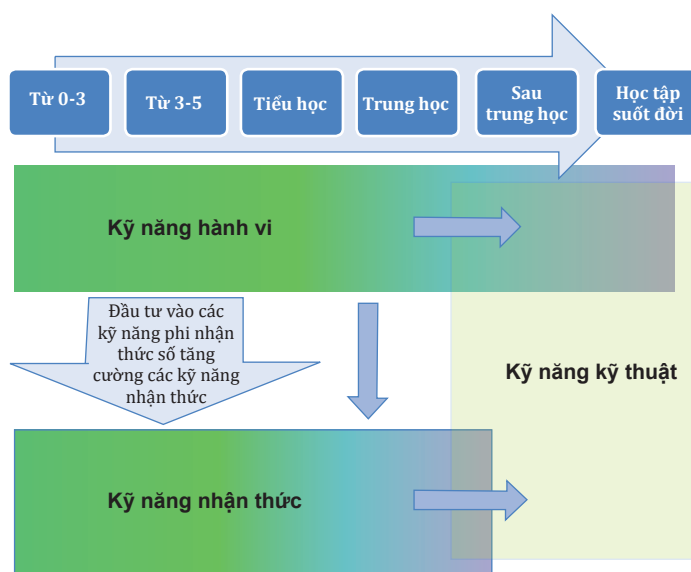
Các kỹ năng nhận thức, hành vi và kỹ thuật được hình thành như thế nào?

Hồ sơ kỹ năng của lực lượng lao động Việt Nam phản ánh những khoản đầu tư vào giáo dục trong suốt cuộc đời. Nền tảng của các kỹ năng nhận thức và hành vi được hình thành sớm và là nền tảng cho việc xây dựng các kỹ năng khác về sau. Chiến lược xây dựng kỹ năng cần tính đến thời điểm các kỹ năng được hình thành và được phát triển tiếp lên từ các công sức đầu tư lúc còn nhỏ cũng như các kiến thức đào tạo trong công việc khi người lao động đã tham gia vào thị trường lao động. Hình 7 tóm tắt những bằng chứng gần đây về các thời điểm khác nhau trong thời thơ ấu và tuổi thanh niên khi các kỹ năng nhận thức, hành vi và kỹ thuật có thể hình thành. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu đang

phát triển nhanh với nhiều câu hỏi còn chưa được trả lời. Chúng ta cần chú ý đến bốn đặc điểm của quá trình hình thành kỹ năng khi xây dựng một chiến lược về kỹ năng.

1. Thời điểm quan trọng nhất cho việc xây dựng một kỹ năng sẽ thay đổi tùy theo đó là kỹ năng kỹ thuật, nhận thức hay hành vi. Các giai đoạn này thể hiện bằng màu xanh lá cây sáng trong Hình 7; những giai đoạn mà đầu tư vào kỹ năng sẽ ít hiệu quả hơn được thể hiện bằng màu lá cây nhạt và những giai đoạn có mức độ hiệu quả thấp nhất sẽ thể hiện bằng màu xanh dương. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc tạo ra các kích thích trí não từ sớm và phát triển ở lứa tuổi mầm non có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng đến khả năng một người có thể phát huy tối đa tiềm năng của mình. Những đứa trẻ bị tụt hậu ngay từ đầu sẽ gặp khó khăn để bắt kịp với các bạn của mình. Các kỹ năng hành vi bắt đầu hình thành từ những năm đầu đời và tiếp tục phát triển trong cả quãng đời trưởng thành.
2. Việc hình thành kỹ năng sẽ hưởng lợi từ những đầu tư trước đây và quá trình này mang tính tích lũy. Ví dụ, một em bé đã học đọc lưu loát ở lớp hai thì sẽ có khả năng tiếp thu được nhiều ở lớp ba so với một em khác chưa biết đọc lưu loát. Điều này mang hàm ý là việc đầu tư sớm sẽ có nhiều khả năng tạo ra tác động lâu dài hơn đối với kỹ năng vì việc xây dựng các kỹ năng này sẽ dễ dàng hơn và ít tốn kém hơn khi thực hiện vào thời điểm đứa trẻ đang học dễ dàng nhất.
3. Các kỹ năng xã hội và hành vi rất có giá trị trong giai đoạn đầu đời của đứa trẻ vì các kỹ năng này hỗ trợ, đồng thời cũng được lợi từ quá trình phát triển các kỹ năng nhận thức. Ví dụ, một đứa trẻ cởi mở với các trải nghiệm mới thì cũng có nhiều khả năng sẽ có trí tưởng tượng phong phú, sáng tạo hơn và biết áp dụng các kinh nghiệm ở nhà trường.
4. Các kỹ năng kỹ thuật và kỹ năng công việc cụ thể thường được học hỏi cuối cùng ở bậc đào tạo kỹ thuật và dạy nghề (TVET), giáo dục đại học và vừa học vừa làm trên công việc thực tế. Các kỹ năng này cũng hưởng lợi từ các kỹ năng nhận thức và hành vi tốt được tiếp thu và hình thành từ các bậc giáo dục bên dưới. Các kỹ năng học được trong hệ thống giáo dục chính thức sẽ giúp cho người lao động tiếp tục nâng cấp các kỹ năng kỹ thuật của mình trong suốt cuộc đời làm việc. Điều này sẽ càng trở nên quan trọng khi dân số Việt Nam đang già đi và hoạt động sản xuất trở nên phức tạp hơn về mặt kỹ thuật, đòi hỏi người lao động phải bắt kịp với tiến bộ của công nghệ trong suốt cuộc đời lao động dài hơn so với trước đây.

Hình 7: Mô hình giản lược về quá trình hình thành kỹ năng



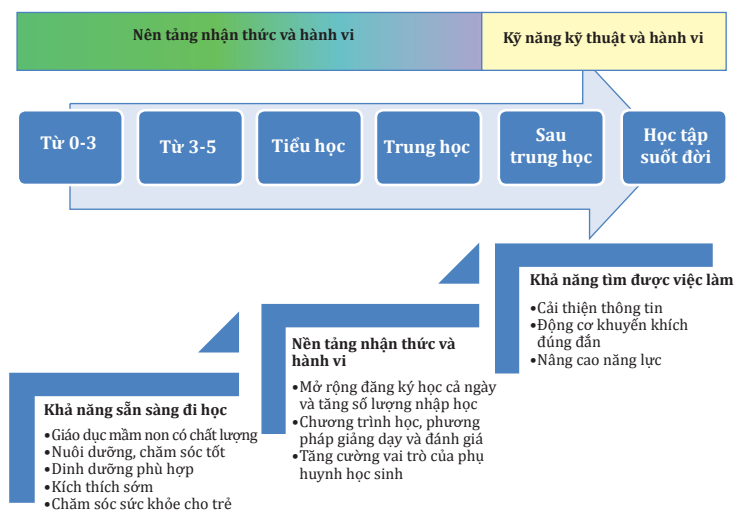
Nguồn: Minh họa của tác giả dựa trên các bằng chứng quốc tế từ một loạt các ngành nghiên cứu về việc phát triển năng lực bao gồm tâm lý học, kinh tế học, và khoa học thần kinh. Người đọc có thể tham khảo phần giới thiệu chung rất hay về các nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực này ở các sách của Shonkoff và Philipps (2000), Almlund et al (2011), Cunha, Heckman, Schennach (2010), và Cunha và Heckman (2007).

Quá trình phát triển kỹ năng bắt đầu từ khi con người sinh ra và tiếp tục trong bậc giáo dục mầm non và tiểu học, lên đến trung học và tiếp đến bậc giáo dục nghề và đại học, và tiếp tục cho đến đào tạo tại chỗ trong công việc. Do đó, chiến lược phát triển kỹ năng của Việt Nam cần có một cách tiếp cận tổng hợp và hướng đến việc làm thế nào trang bị tốt nhất cho từng cá nhân những kiến thức và kỹ năng phù hợp cho cả cuộc đời của mỗi người. Chiến lược phải xem xét cả những người lao động hiện nay và các thế hệ người lao động trong tương lai. Báo cáo này nghiên cứu việc học hỏi các kỹ năng nhận thức và hành vi từ giai đoạn tuổi thơ và giáo dục phổ thông, cũng như việc học hỏi kỹ năng kỹ thuật ở bậc giáo dục nghề và đại học, và đào tạo tại chỗ trong công việc.

Xây dựng lực lượng lao động cho một nền kinh tế thị trường hiện đại

Hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam đã trải qua một giai đoạn chuyển đổi ngoạn mục từ khi bắt đầu Đổi mới và hiện nay đang bước vào một giai đoạn mới. Số lượng nhập học đã tăng rất ấn tượng ở tất cả mọi cấp học và người dân Việt Nam có học vấn tốt hơn hẳn sau những thập kỷ vừa rồi. Mỗi quan tâm ban đầu tập trung vào việc mở rộng khả năng tiếp cận và hoàn thành bậc giáo dục tiểu học theo các Mục tiêu Thiên niên kỷ, hiện nay đã trở thành sự chú trọng nhiều hơn nữa vào việc gia tăng tỷ lệ nhập học ở bậc giáo dục mầm non và trung học và nâng cao chất lượng giáo dục. Điều này được kỳ vọng là sẽ giúp Việt Nam giải quyết ba thách thức chính. Thứ nhất, giáo dục trước bậc tiểu học để tăng cường khả năng sẵn sàng đi học sẽ đem đến cơ hội tốt nhất để vượt qua những bất bình đẳng còn tồn tại trong giáo dục. Thứ hai, tăng số lượng nhập học ở bậc trung học và cải tiến phương pháp và chất lượng giảng dạy sẽ giúp cải thiện các kỹ năng nhận thức và hành vi cơ bản của sinh viên tốt nghiệp. Thứ ba, việc giải quyết vấn đề thiếu kết nối giữa người sử dụng lao động với các trường đại học và các đơn vị đào tạo dạy nghề cũng như các sinh viên (tương lai) có thể giúp đảm bảo cho các sinh viên tốt nghiệp có được các kỹ năng kỹ thuật tốt hơn. Do đó, chiến lược tổng hợp về phát triển kỹ năng cho Việt Nam cần bao gồm ba bước sau (Hình 8).

Hình 8: Ba bước trong phát triển kỹ năng



Nguồn: Minh họa của tác giả

Bước 1: Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học thông qua phát triển giáo dục mầm non

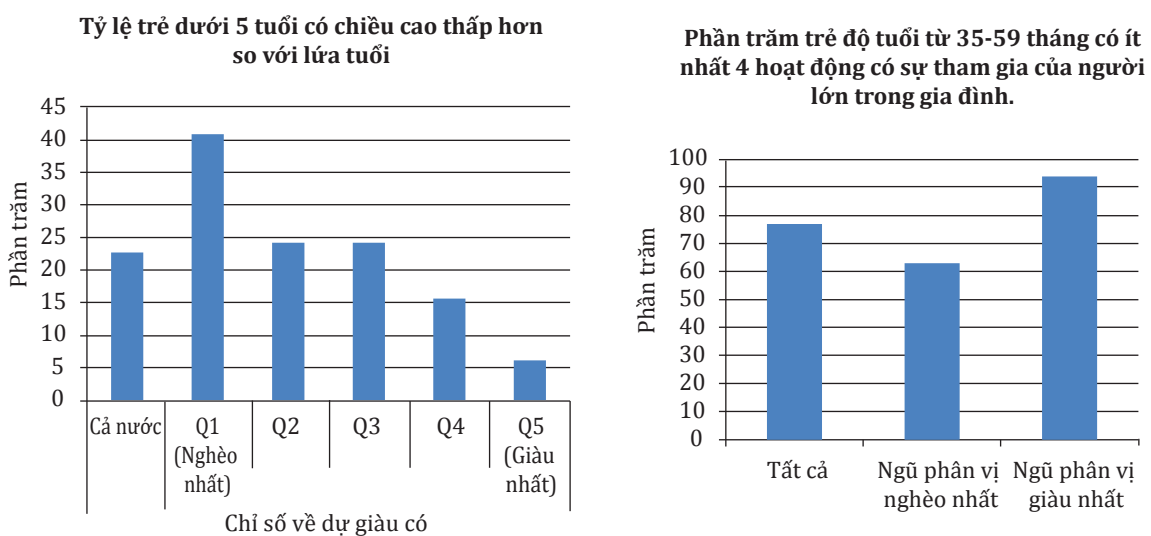
Phát triển ở thời thơ ấu và giáo dục cho trẻ em dưới 6 tuổi chính là điểm khởi đầu quan trọng nhất để xây dựng kỹ năng nhận thức và hành vi cho trẻ và chuẩn bị cho trẻ “sẵn sàng đi học”. Dinh dưỡng và kích thích phù hợp trong giai đoạn trước 3 tuổi nhờ nuôi dưỡng, chăm sóc tốt và giáo dục mầm non có chất lượng cho lứa tuổi từ 3 đến 6 sẽ đóng góp vào việc chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng đi học. Khái niệm “sẵn sàng đi học” hay “sẵn sàng để học ở trường” mang hàm ý về việc một đứa trẻ khi bắt đầu bậc tiểu học có khả năng thành công ở trường hay không. Nhìn chung, khả năng sẵn sàng đi

học được nhìn nhận là kết quả của quá trình phát triển về nhận thức, thể chất, xã hội và cảm xúc từ giai đoạn còn rất nhỏ trở đi (Nadeau et al., 2011).

Trẻ em nghèo Việt Nam bị bất lợi về khả năng sẵn sàng đi học. Năm 2012, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện đánh giá về khả năng sẵn sàng đi học của trẻ em 5 tuổi học ở các trường mầm non công lập thông qua việc sử dụng một bảng khảo sát được biên tập dựa trên Công cụ đánh giá phát triển trẻ thơ (EDI) để đo lường sự phát triển của trẻ trên năm lĩnh vực: mạnh khỏe về thể chất; phát triển và hiểu biết về xã hội; trưởng thành về cảm xúc; phát triển ngôn ngữ và nhận thức; và kiến thức chung cùng kỹ năng giao tiếp. Kết quả khảo sát cho thấy trẻ em đến từ các hộ nghèo phát triển chậm hơn đáng kể so với các trẻ em không thuộc nhóm nghèo ở tất cả các lĩnh vực đánh giá khả năng sẵn sàng đi học.

Suy dinh dưỡng là một nguyên nhân chủ đạo của “sự không sẵn sàng”. Gần một phần tư trẻ em Việt Nam dưới 5 tuổi bị thấp còi (Tổng cục Thống kê và Unicef, 2011, xem Hình 9). Ngoài lý do nghèo, suy dinh dưỡng ở trẻ em có thể được giải thích bằng các lý do về tập quán nuôi dưỡng trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ không phù hợp, gồm cả vấn đề tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ thấp. Ở Việt Nam cũng như trên thế giới, các nghiên cứu đã xác định suy dinh dưỡng thể thấp còi ảnh hưởng rất tiêu cực đến quá trình phát triển kỹ năng nhận thức (Lê Thúc Đức, 2009). Một số trẻ thấp còi sẽ bị tụt hậu so với các bạn đồng trang lứa trong suốt cuộc đời.

Hình 9: Trẻ nhỏ trong các hộ gia đình nghèo dễ bị thấp còi hơn và nhận được ít hơn sự kích thích trí não từ cha mẹ



Nguồn: Tổng cục Thống kê/UNICEF 2011

Những hạn chế về khả năng sẵn sàng đi học sẽ theo suốt cuộc đời. Phần lớn sự khác biệt về kết quả học tập quan sát được ở các nhóm học sinh Việt Nam có hoàn cảnh khác nhau, ở bậc học tiểu học và cao hơn, đã hình thành từ trước lứa tuổi đi học phổ thông. Chính phủ Việt Nam ngày càng quan tâm đến việc nâng cao khả năng sẵn sàng đi học của trẻ em trong độ tuổi từ 3-6. Đây là một chính sách có động cơ mạnh và hướng đến giải quyết trực tiếp một lĩnh vực cơ bản còn hạn chế. Những nỗ lực của Việt Nam để mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3-5 tuổi đang đem lại thành công, nhưng chính phủ vẫn cần quan tâm nhiều hơn nữa đến trẻ em từ 0-3 tuổi, đặc biệt là trong việc giải quyết vấn đề suy dinh dưỡng.

Trẻ em ở các hộ nghèo thường bị thiếu sự kích thích (về trí tuệ), và điều này hạn chế tiềm năng phát triển của trẻ từ ngay giai đoạn đầu đời. Sự phát triển não bộ của trẻ nhỏ đặc biệt nhạy cảm với kích thích và tương tác. Cha mẹ và người chăm sóc trẻ càng tương tác nhiều với trẻ, ví dụ qua việc nói chuyện, hát hay đọc sách cho trẻ nghe, thì trẻ càng có điều kiện tốt hơn để phát triển trí não. Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy ở Việt Nam, trẻ em lứa tuổi nhỏ đến từ các gia đình nghèo nhất nhận được ít sự kích thích trí não từ cha mẹ mình so với trẻ em ở các gia đình khá giả hơn. Điều này mang hàm ý

rằng trong những năm đầu đời, khi bộ não của trẻ em đang đáp ứng tốt nhất với các tương tác và việc học hỏi, thì trẻ em các gia đình nghèo đã không có được những khoản đầu tư về giáo dục cần thiết, và vì thế ngay từ lúc đó đã tụt hậu so với các trẻ em ở các gia đình khá giả hơn.

Hỗ trợ phát triển cho trẻ từ 0-3 tuổi vẫn còn yếu ở Việt Nam. Những bằng chứng của quốc tế và Việt Nam giới thiệu trong báo cáo này cho thấy can thiệp đúng mục tiêu có thể làm giảm suy dinh dưỡng thể thấp còi và giảm thiểu tác động của bệnh trạng này đối với sự phát triển của trẻ. Mặc dù tỷ lệ thấp còi rất cao trong trẻ em dưới 5 tuổi và có bằng chứng rõ ràng về tỷ lệ nuôi con bằng sữa mẹ thấp và ngày càng giảm, nhưng các can thiệp chính sách cơ bản để giảm tác động của suy dinh dưỡng vẫn chưa có được mối quan tâm ưu tiên phù hợp trong chính sách chung của Chính phủ. Những can thiệp này bao gồm việc quan tâm đến dinh dưỡng trẻ em nói chung, dinh dưỡng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Chúng ta thấy vẫn cần phải khuyến khích có hệ thống hơn cho việc nuôi con bằng sữa mẹ và kích thích trẻ phát triển thông qua các hoạt động can thiệp song song với các sinh hoạt tại gia đình, tại bệnh viện sau sinh, tại các cơ sở y tế địa phương, tại cộng đồng, và thông qua các chiến dịch truyền thông, hỗ trợ xã hội và trợ giúp tài chính để tạo điều kiện cho các cha mẹ nghèo khó có được sự lựa chọn tốt hơn cho con cái mình.

Ngược lại, việc khuyến khích trẻ em trong độ tuổi từ 3-6 đi học hiện nay đang là chiến lược chủ chốt của Chính phủ để tăng cường khả năng sẵn sàng đi học của trẻ. Nhờ kết quả của những cải cách gần đây, hệ thống giáo dục mầm non của Việt Nam đang có rất nhiều thế mạnh bao gồm khuôn khổ chính sách mạnh, chương trình học lấy trẻ làm trung tâm và việc mở rộng cung cấp dịch vụ giáo dục đi theo việc thực hiện chương trình phổ cập mầm non bán trú cho trẻ 5 tuổi (Chương trình 239). Tuy nhiên, các chính sách thúc đẩy mở rộng khả năng tiếp cận và chất lượng ở cấp trung ương chưa hoàn toàn trở thành thực tiễn ở cấp cơ sở. Điều này dẫn đến sự khác biệt rất lớn về chất lượng và khả năng tiếp cận dịch vụ, đặc biệt ảnh hưởng đến trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Hiện nay, một mặt chính phủ tiếp tục ưu tiên khuyến khích mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục, đặc biệt là ở các vùng giáo dục mầm non còn thiếu mặt khác Chính phủ tập trung dịch chuyển dần sang việc biến chương trình học hiện đại và lấy trẻ làm trung tâm trở thành thực tiễn chất lượng giảng dạy trên lớp học thông qua việc nâng cao trình độ cho lực lượng giáo viên.

Bước 2: Xây dựng nền tảng nhận thức và hành vi trong giáo dục phổ thông.

Bước tiếp theo cho hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam: cân bằng giữa kỹ năng cơ bản tốt về đọc, viết và tính toán với các kỹ năng nhận thức bậc cao như giải quyết vấn đề và tư duy phê phán. Hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam khá thành công trong việc cung cấp cho học sinh tốt nghiệp những kỹ năng nhận thức cơ bản. Cải cách cần thận trọng và xây dựng trên cơ sở thế mạnh hiện có của hệ thống giáo dục. Việc dịch chuyển trọng tâm của giáo dục phổ thông theo hướng đảm bảo cho trẻ học và tiếp thu được các kỹ năng nhận thức và hành vi bậc cao hơn mà thị trường lao động Việt Nam đang đòi hỏi không có nghĩa là hệ thống giáo dục cần phải cải cách trên quy mô lớn. Ngược lại, hệ thống cần được điều chỉnh một cách thận trọng, dựa trên những thế mạnh sẵn có. Việc xây dựng các kỹ năng nhận thức và hành vi tốt hơn đòi hỏi: (i) *giáo dục nhiều hơn cho mọi người*, đi kèm theo việc học 2 buổi/ngày và mở rộng khả năng tiếp cận đến giáo dục bậc trung học, (ii) *giáo dục tốt hơn cho mọi người*, đi kèm với chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy và đánh giá khuyến khích việc phát triển kỹ năng nhận thức và hành vi ở học sinh và (iii) *sự tham gia rộng rãi hơn của cha mẹ học sinh và của cộng đồng vào giáo dục.*

Giáo dục nhiều hơn cho mọi người

Việc nâng cao kỹ năng nhận thức cho những thế hệ người Việt Nam tiếp theo đòi hỏi họ phải học nhiều hơn ở trường. Thứ nhất, tỷ lệ nhập học bậc trung học ở Việt Nam vẫn thấp hơn tiềm năng. Tỷ lệ nhập học đặc biệt thấp trong số các trẻ em đến từ các gia đình không khá giả. Sự nghiệp giáo dục cần được mở rộng thông qua việc tăng tỷ lệ chuyển tiếp từ tiểu học lên trung học cơ sở, từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông, và từ trung học phổ thông lên bậc giáo dục sau phổ thông. Điều này có

nghĩa là phải nói lỏng các rào cản về mặt tài chính đối với tiếp cận giáo dục hiện đang tác động đến các học sinh có hoàn cảnh khó khăn, thông qua việc miễn học phí và hỗ trợ tiền mặt trực tiếp. Thứ hai, thời gian học bậc tiểu học cho năm học kéo dài 36 tuần và mỗi tuần học từ 23-25 tiết vẫn còn thấp so với các nước khác. Các bậc cha mẹ khá giả hơn thường có xu hướng bù đắp sự thiếu hụt về thời gian này cho con bằng cách trả tiền để con học thêm một cách thường xuyên, cùng là những nội dung bài học chính dạy ở trường do các thầy cô giáo dạy trên lớp giảng ngoài giờ. Học thêm không phải là hiện tượng riêng của Việt Nam mà là hiện tượng phổ biến ở một số nước ở khu vực Đông Á. Tuy nhiên, hiện tượng này rất nổi bật ở Việt Nam: Năm 2010, cha mẹ của 33 phần trăm học sinh tiểu học và 49 phần trăm học sinh trung học cơ sở báo cáo về các khoản chi tiêu cho việc học thêm các môn học chính khóa.

Học thêm là một vấn đề xét trên nhiều khía cạnh. Thứ nhất, nếu việc học thêm tập trung vào cùng những kiến thức cơ bản, nhưng chú trọng vào một phần hẹp hơn so với chương trình học chính khóa nửa ngày (học thêm đối với các môn bắt buộc) thay vì mở rộng chương trình giảng dạy và hoạt động để giúp học sinh xây dựng các kỹ năng hành vi, ví dụ như học nghệ thuật hay thể thao, thì học sinh chịu rủi ro phí phạm thời gian học thêm quý giá của mình, trong khi thời gian đó thể dùng cho các hoạt động khác. Thứ hai, các lớp học thêm thường là không chính thức và không được quản lý. Việc dạy thêm đặt giáo viên vào một vị thế quyền lực không đáng có đối với cha mẹ học sinh. Cha mẹ học sinh phải chịu áp lực đóng tiền học thêm cho con mình nếu như muốn tránh rủi ro con mình có thể bị giáo viên đánh trượt trong kỳ thi. Chúng tôi thấy có bằng chứng cho thấy cha mẹ học sinh được yêu cầu phải chi trả các khoản không chính thức cho nhà trường và giáo viên (Ngân hàng Thế giới, 2012e; CECODES, VFF-CRT và UNDP, 2013). Dạy thêm cũng làm giảm động lực để giáo viên cố gắng trong các giờ dạy chính khóa. Thứ ba, các gia đình khá giả hơn có khả năng để chi nhiều hơn cho các lớp học thêm, và học thêm, về cơ bản, là một hiện tượng của đô thị. Như vậy, xã hội chịu một rủi ro là các lớp học thêm sẽ làm cho bất bình đẳng trong môi trường học tập ngày càng trở nên sâu sắc hơn.

Mở rộng học chính khóa hai buổi có thể cho chúng ta thêm cơ hội để áp dụng chương trình học phong phú hơn và các cách thức giảng dạy khác nhau, và đây có thể là chiến lược tốt nhất để giảm các lớp học thêm. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã thử tìm cách quản lý các lớp học thêm ngoài giờ, nhưng hầu như không đạt kết quả. Một giải pháp thay thế cho việc quản lý các lớp học thêm là mở rộng việc học hai buổi để giảm thời gian rảnh của giáo viên dành cho việc dạy thêm, đồng thời bù đắp phần thu nhập bị thiếu hụt khi bỏ dạy thêm.

Học nhiều hơn đồng nghĩa với chi phí cao hơn và phần này cần chính phủ, hoặc cha mẹ học sinh, hoặc cả hai bên cùng chi trả. Việt Nam đã áp dụng chính sách “xã hội hóa” để thu tiền sử dụng dịch vụ từ những người có khả năng chi trả và sử dụng nguồn lực ngân sách để trợ cấp cho các đối tượng không có khả năng chi trả (thường là những người nằm trong danh sách nghèo) để họ tiếp cận được dịch vụ. Đây là một lựa chọn phù hợp miễn là nó không tạo thêm các rào cản mới đối với tiếp cận dịch vụ vì việc trả phí, nhất là khi việc xác định ranh giới giữa người có khả năng và người không có khả năng chi trả, thường rất khó khăn. Chúng ta có thể yêu cầu các bậc cha mẹ khá giả hơn hiện đang trả tiền học thêm cho con thực hiện đồng chi trả cho việc học hai buổi ở trường thay vì trả tiền học thêm ngoài giờ cho thầy cô.

Tuy nhiên, Việt Nam có tiềm năng đáng kể để sử dụng tốt hơn nguồn chi tiêu công hiện có nhờ vào những thay đổi về mặt nhân khẩu học hiện nay. Theo số liệu tổng điều tra dân số, nhóm dân cư dưới 15 tuổi đã giảm 17% trong giai đoạn 1999-2009. Số lượng học sinh trong hệ thống giáo dục phổ thông giảm đi có nghĩa là ngân sách hiện tại có thể chi trả cho việc học hai buổi/ngày và để tăng số lượng nhập học ở bậc trung học. Số lượng học sinh giảm đi do nhóm dân số trong độ tuổi đi học giảm đi đồng nghĩa với việc nguồn lực ngân sách có thể được giải phóng (vì cần ít trường, ít giáo viên hơn) để chi trả cho các chi phí phát sinh thêm đi kèm với việc mở rộng số lượng nhập học ở bậc trung học và việc dạy hai buổi/ngày, tiến dần tới việc bỏ hẳn học phí ở bậc trung học.

Giáo dục tốt hơn cho mọi người

Điều quan trọng là không chỉ giáo dục nhiều hơn mà là giáo dục có chất lượng hơn với một chương trình đào tạo, giảng dạy cùng phương pháp đánh giá thúc đẩy hình thành kỹ năng nhận thức và hành vi bậc cao. Giáo dục nhiều hơn cần đồng nghĩa với giáo dục chất lượng tốt hơn thông qua một *chương trình giáo dục* phổ thông cân bằng giữa học theo kỹ năng và học theo nội dung, đi kèm với *phương pháp giảng dạy* đúng đắn khuyến khích tư duy sáng tạo và tư duy phê phán, cũng như cách tiếp cận *đánh giá học sinh* đúng đắn. Việt Nam có thể học hỏi từ kinh nghiệm của Singapore và Hàn Quốc – hai quốc gia có nền giáo dục tiên tiến. Các quốc gia này sử dụng những chương trình đào tạo và hệ thống đánh giá học sinh khuyến khích cả việc tiếp thu kiến thức và học năng động, tư duy phê phán cùng tư duy sáng tạo. Việt Nam đang thực hiện tiến trình đổi mới chương trình giảng dạy: Đáp ứng lời kêu gọi từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI năm 2011, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã bắt đầu thực hiện một tiến trình khá tham vọng để xây dựng một chương trình giảng dạy bậc phổ thông mới và sách giáo khoa mới vào năm 2015, cùng với việc xác định những năng lực cần thiết của học sinh, lấy đó làm căn cứ cho mục tiêu của giáo dục, tiêu chuẩn, nội dung học tập, phương pháp giảng dạy và đánh giá.

Trong khi thay đổi chương trình đào tạo và đổi mới sách giáo khoa là một bước quan trọng, điều đáng nói hơn ở đây là việc thay đổi phương pháp giảng dạy và hướng dẫn trong lớp học cùng với những giáo viên có kỹ năng tốt, sự tham gia của hiệu trưởng nhà trường và cha mẹ học sinh. Việc biến một chương trình giáo dục phổ thông mới trở thành những thay đổi thực tiễn trong lớp học đòi hỏi việc hiện đại hóa công tác đào tạo chuyên môn dành cho giáo viên, cả trong đào tạo tại chức lẫn đào tạo giáo viên trước khi ra đi làm, và tiếp tục triển khai để đưa chương trình đào tạo đến mọi giáo viên. Để chuẩn bị cho việc đổi mới chương trình giảng dạy, Việt Nam đã học theo một mô hình đầy hứa hẹn từ Colombia với tên gọi Escuela Nueva. Đây là một mô hình mà ở đó học nhóm và giải quyết vấn đề được sử dụng nhiều hơn thay cho việc học thuộc lòng và chép bài, vốn là cách học thường được sử dụng ở các trường tiểu học Việt Nam hiện nay.

Chất lượng giáo viên là điều quan trọng nhất để đảm bảo giáo dục tốt hơn và Việt Nam đang có sẵn một lực lượng giáo viên hùng hậu. Lực lượng giáo viên tiểu học trong những năm gần đây đã cải thiện đáng kể về mặt chuyên môn. Gần 60% số giáo viên tiểu học hiện nay có bằng cao đẳng hoặc đại học – gần gấp đôi so với năm 2006. Chất lượng giáo viên tốt hơn có ý nghĩa quan trọng: Bằng chứng từ bản khảo sát trường học năm 2012 của Young Lives cho thấy những trường có kết quả học - dạy tốt thường có tỷ lệ giáo viên có bằng đại học hoặc cao đẳng cao hơn. Năng lực của giáo viên tốt hơn cũng được chứng minh qua việc đánh giá đúng năng lực của học sinh, và đây là một điều có ý nghĩa rất quan trọng giúp cho giáo viên có thể đem lại cho học sinh những sự hỗ trợ các em thực sự cần (Rolleston, James, Passquier – Doumer and Tran, 2013).

Đào tạo chuyên môn tốt hơn dành cho giáo viên đang giảng dạy có thể giúp trang bị tốt hơn cho giáo viên những kỹ năng cần thiết để giảng dạy một chương trình giáo dục hiện đại. Việc đào tạo giáo viên không chỉ cần tập trung vào việc dạy nội dung chương trình như thế nào mà còn phải chú trọng vào cách thức truyền đạt những kỹ năng hành vi. Việc đào tạo này còn có rất nhiều điều cần phải cải tiến: Đào tạo chuyên môn dành cho giáo viên đang giảng dạy cấp tiểu học vẫn còn hạn chế và nội dung cũng như phương pháp cần phải được hiện đại hóa – thoát ly khỏi mô hình đào tạo truyền thống, tức là mô hình mà theo đó Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện đào tạo cho các giảng viên nguồn, những người này đào tạo lại cho những giảng viên khác để những người đó thực hiện các khóa đào tạo trong những tháng hè hướng đến nâng cao năng lực đào tạo trong một lĩnh vực cụ thể cho trường sư phạm ở tỉnh, để rồi các trường có thể tổ chức các chương trình đào tạo phù hợp quanh năm về các phương pháp giảng dạy mới cho giáo viên phổ thông.

Ngoài chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy, việc đánh giá học sinh cần phải thống nhất với nhiệm vụ thúc đẩy các kỹ năng nhận thức và hành vi bậc cao. Việt Nam sử dụng tốt các hình thức đánh giá giáo dục: Đánh giá trên lớp thông qua các bài kiểm tra viết và miệng, và bài tập về nhà, bài tập chấm điểm nói chung được sử dụng để cho phản hồi nhanh chóng về kết quả học tập của

Hộp 2. Mô hình Trường học mới tại Việt Nam (Vietnam Escuela Nueva - VNEN)

Escuela Nueva là một mô hình tổ chức nhà trường và lớp học theo cách thức phù hợp để tăng cường phát triển các kỹ năng nhận thức và hành vi cơ bản như kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm. Mô hình này được bắt đầu triển khai ở Columbia năm 1975 bởi Fundación Escuela Nueva, một tổ chức phi chính phủ của Colombia, để giúp đỡ cải thiện kết quả học tập của các học sinh có hoàn cảnh khó khăn, và mô hình này hiện nay đang phục vụ trên năm triệu trẻ em ở 16 nước trên thế giới. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã điều chỉnh lại mô hình này cho phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam và gọi mô hình đó là Mô hình Trường học mới tại Việt Nam (VNEN) và hiện đang thử nghiệm mô hình này ở 1.500 trường tiểu học trên cả nước cùng với sự hỗ trợ tài chính của Chương trình Đối tác Toàn cầu về Giáo dục (Global Partnership for Education - GPE). VNEN đặt ra năm yếu tố cơ bản của phương pháp giảng dạy đổi mới:

- *Học sinh là trung tâm của quá trình học tập*, cùng với sự khích lệ và hỗ trợ, học sinh tự xây dựng mục tiêu học tập của riêng mình và dùng các công cụ và nguồn lực cần thiết để thực hiện các mục tiêu này.
- *Hợp tác và cộng tác giữa các nhóm nhỏ của học sinh* không chỉ giúp đạt thành tích học tập cao hơn mà còn khuyến khích tính độc lập, lòng tự tin, các kỹ năng giao tiếp và xây dựng quan hệ cá nhân.
- *Phương pháp học tập tương tác và phản xạ* trong môi trường lớp học thuận lợi khuyến khích học sinh tìm hiểu và khám phá, đem lại cho các em cơ hội giải quyết vấn đề và tạo ra môi trường nhận thức tối ưu cho học sinh kèm theo các giờ nghỉ giải lao hợp lý.
- *Kết nối với việc hình thành kiến thức của học sinh là cơ sở của nội dung sư phạm* - các thông tin mới được kết nối với các cấu trúc kiến thức đã có, bao gồm cả các kỹ năng quy nạp tự nhiên của con người, để giúp tìm ra khuôn mẫu và áp dụng để giải quyết vấn đề.
- *Trao quyền cho cộng đồng địa phương* để đảm bảo cuộc sống ở nhà trường được kết nối vào cuộc sống gia đình và xã hội của trẻ, và các tập tục văn hóa của địa phương cũng được trân trọng ở nhà trường như ở trong gia đình.

Những ý tưởng đổi mới này làm cho việc dạy và học trong mô hình VNEN trở nên khá khác biệt so với mô hình truyền thống đang được áp dụng trong nhà trường ở Việt Nam. Sự khác biệt chủ yếu nhìn từ ngoài vào là cách bố trí chỗ ngồi - các em học sinh được ngồi theo nhóm 4-5 em thay vì ngồi thành hàng và dãy như trong các lớp học truyền thống (xem ảnh). Các lớp học VNEN có nhiều tài liệu, đồ dùng để tạo ra các kích thích trí tuệ cho trẻ em, ví dụ như các góc toán và thư viện, “cây từ ngữ” để học các nhóm từ khác nhau, và bản đồ cộng đồng. Mô hình VNEN khuyến khích cha mẹ học sinh và cộng đồng tham gia vào cuộc sống của nhà trường, đặc biệt là ở các khu vực



người dân tộc thiểu số, nơi cha mẹ và những người khác đến trường để truyền lại cho các em truyền thống của dân tộc. Mô hình VNEN vẫn tuân theo chương trình giáo dục phổ thông như các lớp học truyền thống, nhưng chương trình học được giới thiệu dưới hình thức mới để thu hút học sinh tốt hơn. Giáo viên ít đọc và viết bảng hơn, và học sinh dành nhiều thời gian làm bài tập hơn. Mô hình VNEN cung cấp các công cụ (ví dụ tài liệu, phương pháp, quy trình) để giúp các giáo viên mức độ năng lực bình thường có thể đem lại cho học sinh những kinh nghiệm học tập phong phú.

Nguồn: Epstein và Yuthas (2012); Ngân hàng Thế giới (2012)

học sinh và cung cấp thông tin cho công tác giảng dạy, còn kỳ thi quốc gia được sử dụng khi kết thúc lớp 12 để ra quyết định quan trọng về việc học sinh có học tiếp lên bậc cao hơn trong hệ thống giáo dục hay không. Một khi chương trình đào tạo và những tiêu chuẩn trong giáo dục phổ thông được điều chỉnh để đào tạo tốt hơn kỹ năng nhận thức và hành vi bậc cao, hệ thống đánh giá học sinh cần phải được trang bị những công cụ phù hợp dành cho việc đánh giá những kỹ năng này (khác với những nội dung kiến thức có thể học thuộc lòng) ở học sinh, và đánh giá hiệu quả của các trường trong việc truyền đạt những kỹ năng này và để xác định trách nhiệm của nhà trường và các cơ quan quản lý giáo dục địa phương đối với kết quả. Ví dụ, việc đưa vào sử dụng các câu hỏi mở sẽ cho phép chúng ta chú trọng nhiều hơn vào khả năng tư duy và giải quyết vấn đề ở bậc cao.

Giáo dục có thêm sự tham gia của cha mẹ và cộng đồng

Vai trò của cha mẹ trong giảng dạy có ý nghĩa thiết yếu vì một số lý do sau đây. Cha mẹ rất quan tâm tới việc đảm bảo rằng con cái họ được hưởng nền giáo dục chất lượng. Việc cung cấp cho cha mẹ học sinh thông tin và một diễn đàn để họ trình bày quan điểm của mình cũng góp ý cho nhà trường có thể khiến cho trường học chịu trách nhiệm một cách rõ ràng hơn về tiến bộ học tập của học sinh. Một phần lớn việc học diễn ra ở nhà, và môi trường trong gia đình đóng góp một phần quan trọng vào thành công trong học tập. Cha mẹ cần hiểu rõ quá trình học tập cũng như nội dung học ở trường và cách thức họ có thể bổ sung cho việc học ở trường thông qua việc giúp đỡ con cái học ở nhà một cách hiệu quả, kể cả trong năm học cũng như trong thời gian dài nghỉ hè. Cha mẹ và cộng đồng có thể tham gia nhiều hơn và giúp cho nội dung giảng dạy phản ánh tốt hơn nhu cầu địa phương, truyền thống, bối cảnh, và có thể giúp xây dựng cầu nối khi có khoảng cách về văn hóa cũng như khoảng cách trong các lĩnh vực khác giữa nhà trường và gia đình, ví dụ như trong trường hợp giáo viên người Kinh dạy trẻ em người dân tộc thiểu số

Ngoài đóng góp tài chính, cơ hội để cha mẹ chính thức tham gia vào hoạt động của nhà trường ở Việt Nam khá hạn chế. Nhà trường có thể xây dựng một hội cha mẹ học sinh cho lớp hoặc cả trường, nhưng cho dù vậy, họ có rất ít tiếng nói chính thức. Những hội cha mẹ học sinh như vậy có thể đem những phản hồi của cha mẹ học sinh về các vấn đề trong giáo dục đến với giáo viên, và đóng góp ý kiến cho hiệu trưởng về các hoạt động giáo dục và công tác quản lý của nhà trường. Tuy nhiên, về mặt pháp lý, hội cha mẹ học sinh ít có khả năng gây ảnh hưởng đến hoạt động và cũng như ít có khả năng theo dõi kết quả hoạt động của các trường công; còn ở trường tư, vai trò của hội cha mẹ học sinh đôi khi chỉ còn là để thu tiền đóng góp tự nguyện của cha mẹ cho nhà trường.

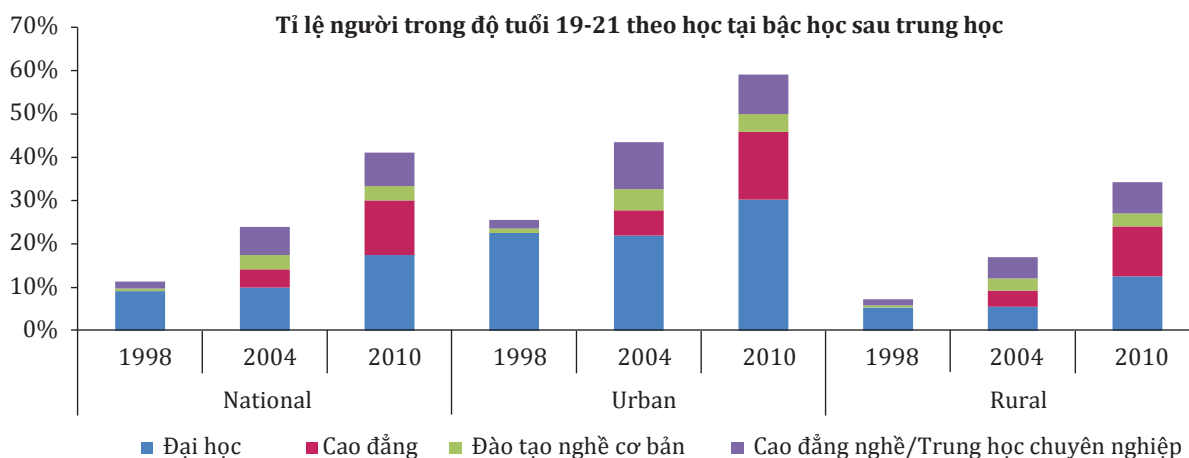
Cha mẹ có thể đóng vai trò lớn hơn trong nhà trường kể cả trong hệ thống giáo dục theo các tiêu chuẩn xác định từ trung ương hiện nay và quyết định chủ yếu vẫn được đưa ra ở cấp tỉnh. Cơ quan quản lý cấp tỉnh/thành phố và quận/huyện có thể phân cấp một số quyết định cho nhà trường với sự tham gia của cha mẹ học sinh. Ví dụ, nhà trường nên được giao quyền quyết định về việc sắp xếp lịch học hai buổi/ngày và bố mẹ có thể đóng góp ý kiến vào quyết định này. Bố mẹ có thể cho tư vấn cách thức kết hợp các lớp học thêm vào chương trình chính và cách tổ chức các hoạt động buổi chiều trong chương trình học hai buổi/ngày. Việt Nam đã có những ví dụ về việc cha mẹ tham gia nhiều hơn vào hoạt động của nhà trường: Các trường tham gia dự án thử nghiệm mô hình Escuela Nueva ở Việt Nam được tự do mời cha mẹ học sinh tham gia quá trình học tập và đóng góp cho nội dung học tập.

Bước 3: Phát triển kỹ năng kỹ thuật phù hợp với công việc thông qua một hệ thống được kết nối tốt hơn.

Giáo dục đại học, dạy nghề và đào tạo tại chỗ trong công việc là những con đường chính để người lao động có được những kỹ năng kỹ thuật cần thiết cho nghề nghiệp mà họ lựa chọn. Giáo dục đại học đang phát triển mạnh tại Việt Nam và được coi là con đường chính hướng tới việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho toàn dân, các công ty cũng như chính phủ. Lợi ích thu được từ việc tham gia vào giáo dục đại học ở Việt Nam là rất lớn, chính vì vậy nhu cầu học đại học cũng rất

cao. Triển vọng việc làm cho sinh viên tốt nghiệp một trường đại học danh tiếng ở các đô thị là sáng lạn, nhưng ở vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa thì không được như vậy (Ngân hàng Thế giới, 2013). Vì lợi ích do giáo dục mang lại cao, nên số lượng nhập học cũng tăng mạnh trong thập niên vừa qua (Hình 10), mặc dù tỷ lệ này vẫn còn thấp so với các nước cùng điều kiện trong khu vực Đông Á, (Ngân hàng thế giới, 2012c). Tuy nhiên, Việt Nam cũng có những lo ngại về chất lượng, nhất là xét trên tốc độ phát triển nhanh như hiện nay, và sự phù hợp của nội dung học tập của sinh viên, học sinh. Đào tạo nghề không được ưa chuộng như đào tạo đại học, và tỷ lệ người trong độ tuổi 19-21 tham gia học nghề vẫn giảm chân tại chỗ.

Hình 10: Số lượng nhập học ở các trường trung cấp dạy nghề thấp hơn so với các trường đại học và cao đẳng



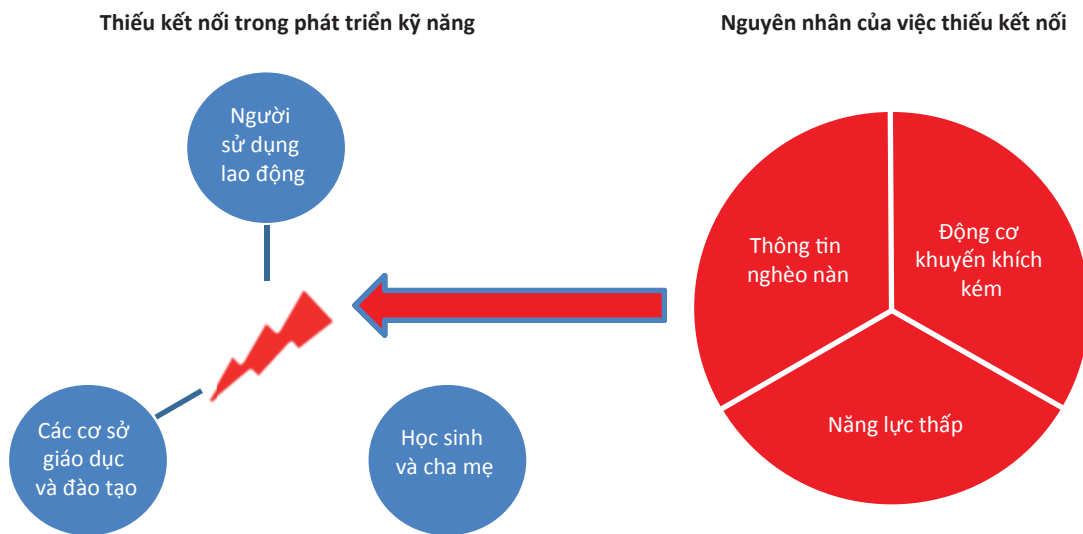
Nguồn: Chuyên gia Ngân hàng Thế giới ước tính, sử dụng dữ liệu điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 1998, 2004, 2010. Hình trên thể hiện tỷ lệ số người trong độ tuổi 19-21 nhập học tại các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề. Năm 1998, vì không thể tách riêng số liệu nhập học giữa đại học và cao đẳng nên tất cả số lượng nhập học cao đẳng và đại học đều được đưa vào số liệu nhập học đại học.

Rất nhiều công ty thực hiện đào tạo tại chỗ cho người lao động của họ. Để đối phó với sự thiếu hụt kỹ năng và thiếu hụt người lao động có tay nghề trong tình hình số lượng nhập học vào các trường đại học và dạy nghề ngày càng tăng, một số người sử dụng lao động đã chọn cách đào tạo tại chỗ trong công việc cho người lao động của họ. Vai trò của đào tạo tại chỗ trong công việc là đào sâu các kỹ năng kỹ thuật đã được học qua trường lớp và giúp người lao động thích nghi với từng môi trường công ty, tổ chức cá biệt. Nhiều công ty tổ chức của Việt Nam cho biết họ có đào tạo tại chỗ trong công việc; tuy nhiên, hầu hết dường như là đào tạo nội bộ, trong khi đào tạo bên ngoài còn đang giới hạn trong một số ít công ty cho số ít người lao động, thường là những người đã tương đối có trình độ và được đào tạo bài bản từ trước.

Việt Nam không nên lo ngại về hiện tượng thiếu hụt kỹ năng và sự thiếu hụt người lao động có tay nghề hiện tại, mà nên quan tâm xây dựng một hệ thống phát triển kỹ năng có khả năng khắc phục những thiếu hụt đó. Thiếu hụt kỹ năng và sự thiếu hụt người lao động có tay nghề là dấu hiệu của một nền kinh tế phát triển năng động mà nó đang tạo ra những việc làm mới, đòi hỏi nhiều kỹ năng hơn. Điều thực sự đáng lo ngại là liệu hệ thống giáo dục và đào tạo hiện tại có đủ năng động như thế để điều chỉnh thích nghi nhanh chóng, cung cấp cho các sinh viên tốt nghiệp ra trường các kỹ năng kỹ thuật có thể bắt kịp với nhu cầu về kỹ năng kỹ thuật đang phát triển liên tục và ngày càng tăng tốc hay không? Một dấu hiệu cho thấy sự đáp ứng với nhu cầu gia tăng là việc tăng mạnh số người nhập học và tăng nguồn cung của các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề. Nhưng tổng số người nhập học ở các cơ sở giáo dục vẫn thấp hơn so với các nước láng giềng, cho thấy nguồn cung dịch vụ giáo dục sẽ cần phải mở rộng hơn nữa. Hơn nữa, còn một điều đáng quan tâm là liệu số lượng gia tăng sinh viên tốt nghiệp và người tìm việc hiện nay có mang đến những kỹ năng mà người sử dụng lao động cần hay không? Bằng chứng đưa ra trong báo cáo này cho thấy câu trả lời thường là không.

Hệ thống phát triển kỹ năng của Việt Nam ngày nay không đáp ứng được yêu cầu đáng nhẽ nó phải đáp ứng, và đang phải khắc phục “sự thiếu kết nối” giữa người sử dụng lao động với sinh viên, các trường đại học và các trường dạy nghề. Hệ thống phát triển kỹ năng yếu, không đáp ứng nhu cầu là một hệ thống thiếu kết nối, trong đó các tác nhân có sự lựa chọn và hành động tách biệt với nhau, thiếu sự phối hợp và trao đổi qua lại với nhau (Hình 11). Các cơ sở giáo dục và trường đại học thường đưa ra những chương trình học và đào tạo các sinh viên tốt nghiệp ra trường với những kỹ năng không phản ánh được đầy đủ nhu cầu của thị trường lao động. Sinh viên và phụ huynh học sinh có thể không biết đòi hỏi những loại hình chương trình, nội dung và phương pháp giáo dục mà lẽ ra có thể đem lại cho họ hoặc con em họ những kỹ năng cần thiết để thành công trên thị trường lao động. Giống như nhiều nước khác trên thế giới, Việt Nam phải chịu hậu quả từ hệ thống thiếu sự kết nối như vậy.

Hình 11: Hệ thống phát triển kỹ năng chưa phải là hệ thống có sự kết nối giữa các tác nhân



Nguồn: Minh họa của tác giả, phỏng theo tài liệu của Ngân hàng Thế giới (2012c)

Việc thiếu kết nối là do thông tin không hoàn chỉnh và bất cân xứng giữa các tác nhân liên quan, vốn dĩ năng lực chưa đầy đủ, và cũng ít có động cơ khuyến khích khiến họ tận dụng thông tin. Việc thiếu thông tin, thiếu động cơ khuyến khích và yếu về năng lực đã làm cho hệ thống kém năng động trong việc đáp ứng nhu cầu kỹ năng kỹ thuật đang gia tăng mạnh mẽ của nền kinh tế. Điều này thể hiện cái mà các nhà kinh tế hay gọi là “Thất bại của thị trường” (Almeida, Behrman và Robalino, 2012). Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ khắc phục các thất bại thị trường như thế này. Nhưng thay vì lập kế hoạch và quản lý hệ thống giáo dục và đào tạo một cách tập trung và mệnh lệnh từ trên xuống như trong quá khứ, Chính phủ nên hỗ trợ khắc phục sự thiếu kết nối giữa các sinh viên, các trường đại học và cơ sở giáo dục, các công ty tổ chức để họ có quyết định sáng suốt - thông qua việc hỗ trợ trao đổi thông tin, cung cấp các chính sách khuyến khích đúng đắn cho các cơ sở giáo dục và trường đại học, để đáp ứng với các thông tin, qua đó đầu tư một cách kỹ lưỡng nhằm nâng cao năng lực của họ. Các can thiệp vào ba tác nhân hiện là động lực thúc đẩy khả năng đáp ứng nhu cầu của hệ thống có tác động tương trợ lẫn nhau, do đó nên được tiến hành đồng thời.

Cải thiện thông tin

Thông tin là ô xy cho hệ thống phát triển kỹ năng có khả năng đáp ứng với nhu cầu. Trước hết, nếu không có thông tin tốt về nhu cầu đối với kỹ năng từ người sử dụng lao động, các điều kiện của thị trường lao động và tỷ suất lợi nhuận từ các ngành học nhất định, các cơ sở giáo dục và đào tạo sẽ không thể đưa ra những lựa chọn tốt về chương trình học cần xây dựng và đào tạo cho sinh viên. Thứ hai là, nếu không có những thông tin như vậy, học sinh và cha mẹ học sinh sẽ không thể ra quyết định đúng đắn về việc chọn học trường nào và chương trình nào. Thứ ba là, nếu không có thông tin về chất lượng chương trình đào tạo và tỉ lệ tìm việc thành công của sinh viên tốt nghiệp, các sinh viên tương lai sẽ không thể có sự lựa chọn đúng đắn.

Việc tăng cường sự phối hợp và quan hệ đối tác giữa các doanh nghiệp và các trường đại học và trường dạy nghề sẽ giúp thu hẹp nhiều khoảng cách thiếu hụt thông tin. Chính quyền cấp trung ương và các cấp địa phương có thể cải thiện luồng trao đổi thông tin và sự sẵn có thông tin dựa vào quyền triệu tập các cuộc họp và sử dụng các chính sách khuyến khích, để hỗ trợ việc khởi xướng xây dựng cơ chế phối hợp và quan hệ đối tác chính thức và không chính thức giữa người sử dụng lao động và các cơ sở giáo dục đào tạo. Mặc dù các mô hình và tổ chức thể chế mỗi nước một khác, tất cả các hệ thống phát triển kỹ năng thành công trên toàn thế giới đều đã tạo ra những cơ chế phối hợp như vậy. Các cơ chế này có thể là “hệ thống hai chiều” rất chính quy và mang tính thể chế cao như ở Đức, đã được xây dựng hơn 100 năm trước, hay là các hệ thống ít chính thống hơn và mang tính địa phương hóa ở một số nước khác. Tại Việt Nam, quan hệ đối tác đã tồn tại giữa các doanh nghiệp hàng đầu và trường đại học lớn, và thách thức hiện nay của Việt Nam là học hỏi từ kinh nghiệm đối tác này như thế nào và phổ biến nhân rộng trong tương lai. Tuy nhiên, chính quyền trung ương hay địa phương hiện nay hiếm khi đóng vai trò là bên hỗ trợ các sáng kiến, hoạt động hợp tác như vậy. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy chính quyền có khả năng và nên hỗ trợ công tác này.

Các sinh viên tương lai ở các đô thị tại Việt Nam khi lựa chọn giáo dục và nghề nghiệp có xu hướng được tiếp cận thông tin tốt hơn nhiều so với các bạn cùng trang lứa ở vùng nông thôn. Ở các khu vực đô thị, thị trường có vẻ như cung cấp đầy đủ thông tin để giúp đưa ra được những quyết định đúng đắn: Có bằng chứng cho thấy sinh viên tương lai ở các khu vực đô thị lựa chọn những ngành học mà sau khi tốt nghiệp ra trường kiếm được lương cao nhất như các ngành kinh doanh, công nghệ thông tin, và các ngành khoa học. Các bằng chứng định tính được thu thập cho báo cáo này cho thấy sinh viên tương lai ở khu vực nông thôn, trái lại, có ít nguồn thông tin sẵn có và các thông tin cũng không đáng tin cậy bằng nguồn thông tin bạn bè đồng trang lứa ở các thành phố, đô thị. Điều này cho thấy sự cần thiết phải cải thiện việc cung cấp thông tin và tư vấn hướng nghiệp tại các trường ở vùng nông thôn cũng như đẩy mạnh kết nối internet tại các trường ở các khu vực này.

Thông tin tốt hơn về cơ hội công ăn việc làm sau khi tốt nghiệp thông qua các nghiên cứu theo dấu chân các cựu sinh viên ra trường có thể giúp các sinh viên tương lai lựa chọn được trường đại học, cơ sở giáo dục và chương trình học tốt nhất, tạo ra động cơ khuyến khích các trường đại học tập trung nâng cao chất lượng. Các nghiên cứu này cũng có thể cung cấp thông tin hữu ích cho các công ty tuyển dụng về chất lượng và sự phù hợp của các chương trình và cơ sở giáo dục. Các nghiên cứu như vậy thu thập thông tin về tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau một giai đoạn nhất định, thường là sáu tháng. Mặc dù một số trường đại học ở Việt Nam có tiến hành các nghiên cứu dạng này để thể hiện sự thành công của các sinh viên tốt nghiệp từ trường đó trên thị trường lao động, việc ứng dụng các nghiên cứu theo dấu chân như vậy không mang tính hệ thống.

Cải thiện tần suất thông tin và khả năng tiếp cận với thông tin thị trường lao động và việc làm cũng có thể giúp cải thiện tình hình. Việt Nam đang thu thập thông tin về lực lượng lao động hàng quý nhưng thông tin được công bố và phổ biến còn nghèo nàn. Thường là các thông tin này chỉ hạn chế trong việc cung cấp các con số thống kê về thất nghiệp. Việc phân tích phân tách theo từng nội dung và công bố thông tin về tỷ suất lợi nhuận của giáo dục, thu nhập từ nghề nghiệp và các xu hướng tuyển dụng, ví dụ như theo từng trình độ giáo dục và theo từng nghề, sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho sinh viên tương lai cũng như các cơ sở đào tạo. Tương tự như vậy, thông tin về việc làm dành cho người tìm việc phổ biến qua các đơn vị giới thiệu việc làm của nhà nước và tư nhân có thể cải thiện tính phù hợp của các kỹ năng và thông tin tốt hơn cho lựa chọn nghề nghiệp.

Xóa bỏ các cơ hội tìm kiếm lợi ích riêng và tham nhũng trong giáo dục cũng sẽ giúp cải thiện thông tin. Các khảo sát chống tham nhũng cho thấy việc chi trả các khoản tiền không chính thức trong giáo dục là hiện tượng phổ biến (World Bank, 2012e, CECODES, VFF-CRT & UNDP, 2013). Tham nhũng và các khoản chi không chính thức làm giảm chất lượng của thông tin, do đó làm trầm trọng hơn nữa tính thiếu kết nối. Ví dụ, trả tiền để có điểm cao, sẽ làm hỏng giá trị thông tin của điểm số. Khi tiền được trả như vậy, thì điểm số không thực sự phản ánh kết quả học tập của học sinh và do đó

bằng cấp sẽ giảm đi tính hữu dụng đối với sinh viên khi họ đi tìm việc cũng như giảm ý nghĩa đối với doanh nghiệp khi tuyển dụng.

Động cơ khuyến khích đúng đắn

Ngay cả với một thể giới thông tin hoàn hảo và cân xứng, sinh viên và các phụ huynh cũng như các cơ sở giáo dục đào tạo vẫn không thể có sự lựa chọn đúng đắn nếu họ gặp phải vấn đề động cơ khuyến khích yếu. Chẳng hạn, nếu các trường đại học không đủ quyền tự chủ trong quá trình ra quyết định và phải xin phép chính quyền trung ương trong việc xây dựng một chương trình mới hoặc thay đổi bất kỳ nội dung chương trình giảng dạy nào, thì các trường khó mà đáp ứng được yêu cầu về cung cấp thông tin tốt. Một chương trình giảng dạy cứng nhắc không cho phép các trường đại học và dạy nghề điều chỉnh phương pháp và nội dung giảng dạy để thích ứng với nhu cầu thay đổi liên tục tại địa phương, theo nguyện vọng của những người sử dụng lao động, sẽ làm giảm khả năng đáp ứng nhu cầu của các cơ sở giáo dục này.

Quyền tự chủ lớn hơn trong việc ra quyết định của các cơ sở giáo dục và đào tạo là điều kiện tiên quyết để tăng cường sự kết nối và mối quan hệ đối tác với các ngành. Đó là lý do tại sao xu hướng quốc tế trong giáo dục đại học và dạy nghề hiện nay là hướng đến việc đảm bảo quyền tự chủ lớn hơn và trách nhiệm giải trình cao hơn của các cơ sở giáo dục, đi kèm theo đó là giảm quyền kiểm soát của chính quyền trung ương. Đi theo xu hướng này, Việt Nam đã bắt đầu công cuộc cải cách toàn diện trong lĩnh vực giáo dục đại học bao gồm những bước cải cách hướng tới quyền tự chủ lớn hơn cho các cơ sở giáo dục đại học. Luật Giáo dục Đại học mới được thông qua gần đây đã tạo điều kiện pháp lý cho phép quyền tự chủ lớn hơn về mặt thể chế cho các cơ sở giáo dục đại học trong nhiều lĩnh vực quan trọng như lập kế hoạch, thành lập và đóng cửa các đơn vị, xây dựng chương trình mới, quản lý tài chính và bố trí nhân sự. Các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề có thể lựa chọn tới 35% nội dung chương trình giảng dạy mang tính địa phương, và cũng có thể chủ động giới thiệu những chương trình học mới theo sáng kiến của mình, mặc dù vậy, họ phải được sự phê duyệt của Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội. Các trường dạy nghề cũng có quyền tự chủ khi quyết định các vấn đề như bố trí nhân sự và tài chính.

Thách thức chủ yếu của Việt Nam trong giáo dục đại học và dạy nghề hiện nay là biến khuôn khổ pháp lý về quyền tự chủ thể chế lớn hơn thành quyền tự chủ trong thực tế. Mặc dù quyền tự chủ trong quyết định nội dung chương trình giảng dạy và đào tạo đã được hợp thức hóa về mặt pháp lý, nhiều cơ sở dạy nghề vẫn quyết định tuân theo định hướng chỉ đạo từ chính phủ và nguồn thu chủ yếu của các trường này vẫn là từ phía chính phủ, nhiều hơn là từ học phí và từ hợp tác đối tác với các doanh nghiệp (Viện Quản lý kinh tế trung ương và Ngân hàng Thế giới, 2013). Tương tự như vậy, quyền tự chủ trong thực tế của nhiều cơ sở giáo dục đại học khi đưa ra quyết định đáp ứng nhu cầu thị trường lao động vẫn còn hạn chế và hội đồng nhà trường chưa được trao quyền đầy đủ để đảm bảo về chịu trách nhiệm giải trình của các trường đại học. Trong khi hai trường đại học quốc gia tại Hà Nội và TP.HCM cũng như các trường đại học của các vùng hầu hết được tự chủ trong quyết định của mình, thì cả trường đại học và cao đẳng công và tư đều phải tuân thủ các chính sách về điều hành quản lý và chuyên môn học thuật do Bộ Giáo Dục và Đào tạo quy định. Các bước tiến tới quyền tự chủ lớn hơn của các cơ sở giáo dục quốc gia và từng vùng đã cho thấy lợi ích của một hệ thống trong đó Bộ Giáo Dục và Đào tạo nhường quyền quyết định lớn hơn cho các cơ sở này; ví dụ như kết quả là đã tạo ra được mối quan hệ đối tác với các trường đại học nước ngoài và với các công ty ở địa phương.

Quyền tự chủ về thể chế lớn hơn cho các trường đại học cũng có nghĩa là vai trò của chính phủ cần phải thay đổi, từ sự quản lý trực tiếp sang vai trò quản lý định hướng trên toàn hệ thống. Mặc dù đã có chuyển biến gần đây theo hướng khuyến khích quyền tự chủ về thể chế lớn hơn, chính phủ Việt Nam vẫn giữ tiếng nói quan trọng trong công tác quản lý hệ thống giáo dục đại học và dạy nghề, chẳng hạn như việc cấp trung ương quy định chỉ tiêu tuyển sinh trong giáo dục đại học, quản lý và phê duyệt nội dung chương trình đào tạo. Trái lại, một hệ thống phát triển kỹ năng mang tính kết nối và đáp ứng nhu cầu tốt hơn đòi hỏi chính phủ có vai trò khác, chuyển trọng tâm từ việc kiểm soát đầu vào (chỉ tiêu tuyển sinh, chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy) sang việc đảm bảo chất

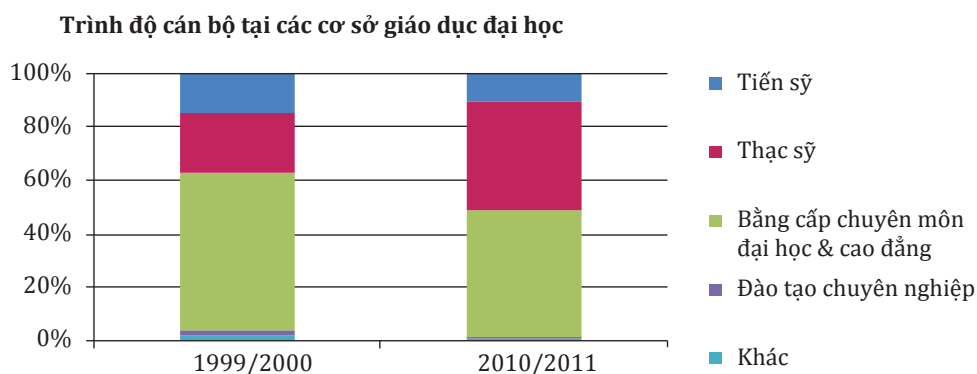
lượng đầu ra (thông qua kiểm định) và tạo động cơ khuyến khích các kết quả đầu ra tốt hơn (trình độ chuyên môn và năng lực của các sinh viên tốt nghiệp).

Chính phủ có thể sử dụng các công cụ quản lý và tài chính để định hướng hệ thống và khuyến khích trách nhiệm giải trình cao hơn đối với kết quả. Ví dụ như, thay vì phê duyệt nội dung của một chương trình đào tạo một thợ điện, Chính phủ có thể mời những người sử dụng lao động và các cơ sở đào tạo tới để cùng thống nhất các tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn một người thợ điện cần phải có. Sau đó, Chính phủ có thể tập trung vào việc cấp chứng nhận cho các thợ điện dựa trên năng lực của họ, bất kể họ có được năng lực đó nhờ đào tạo tại chỗ trong công việc, hay học tại cơ sở đào tạo công hay tư, hay từ nơi khác. Ngày càng chúng ta càng thấy có nhiều ví dụ về mối quan hệ đối tác giữa Chính phủ với người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục đào tạo ở Việt Nam trong việc xác định yêu cầu về năng lực nghề nghiệp, chẳng hạn như trong ngành du lịch. Chính phủ có thể sử dụng các công cụ tài chính để tạo động cơ khuyến khích sự ưu tú vượt trội của các trường đại học (ví dụ như thông qua cách phân bổ một phần nguồn tài chính dựa trên kết quả) hoặc khuyến khích các công ty trở thành đối tác của các cơ sở đào tạo và mở rộng việc đào tạo tại chỗ trong công việc (ví dụ thông qua ưu đãi miễn giảm thuế).

Nâng cao năng lực

Ngay cả với một thế giới thông tin hoàn hảo và đồng bộ, sinh viên và các phụ huynh cũng như các cơ sở giáo dục đào tạo vẫn không thể có sự lựa chọn đúng đắn nếu họ gặp phải vấn đề hạn chế về năng lực. Sinh viên xuất thân từ các gia đình nghèo khó hơn thường phải bỏ học vì họ không thể có đủ tiền trang trải học phí và sinh hoạt phí cũng như các chi phí cơ hội liên quan đến giáo dục và đào tạo. Việc cấp học bổng và miễn học phí là những công cụ quan trọng giúp sinh viên vượt qua trở ngại này. Trong số các trường đại học và cơ sở giáo dục, hạn chế về năng lực có thể thể hiện dưới hình thức là không đủ cán bộ giảng dạy hoặc người quản lý được đào tạo, giáo án giảng dạy không đầy đủ hoặc chỉ đơn giản là thiếu kiến thức và kinh nghiệm hành động xử lý thông tin. Hạn chế về khả năng tài chính cũng có thể cản trở các công ty, tổ chức không thể đầu tư vào việc đào tạo cho đội ngũ cán bộ nhân viên.

Hình 12: Các cơ sở giáo dục đại học ít có cán bộ có học vị cao



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Các khoản đầu tư nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ làm việc tại các cơ sở giáo dục đại học và vào trang thiết bị sẽ giúp các trường đại học và dạy nghề đáp ứng hiệu quả hơn khi có các thông tin về nhu cầu của người sử dụng lao động. Hiện tại, các cơ sở giáo dục đại học không có nhiều cán bộ có học vị cao. Việc củng cố hệ thống giáo dục và đào tạo bậc cao học và cao hơn nữa cũng như việc cấp học bổng và các chương trình học để giữ chân sinh viên lại các trường đại học và tạo động cơ khuyến khích họ lựa chọn những nghề nghiệp mang tính chuyên môn học thuật sẽ giúp nâng cao năng lực chung. Việc tạo các điều kiện hấp dẫn cho nghiên cứu có thể giúp thu hút các tiến sĩ Việt kiều quay trở về Việt Nam. Tương tự như vậy, việc tăng cường mạnh mẽ hệ thống khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có thể tạo ra môi trường tốt hơn để thu hút và giữ chân các nhà nghiên cứu và khuyến khích việc phát triển một số lượng lớn giáo sư ở tầm quốc tế tại các cơ sở giáo dục đại

học. Nhưng năng lực không giới hạn ở việc giảng dạy và nghiên cứu, việc đầu tư về năng lực quản lý cũng tạo điều kiện cho lãnh đạo các trường đại học và dạy nghề tận dụng được quyền tự chủ lớn hơn.

Cải thiện thông tin, động cơ khuyến khích và năng lực là các hoạt động thúc đẩy lẫn nhau. Chính phủ có thể sử dụng các động cơ khuyến khích về quản lý hoặc tài chính để thúc đẩy mối quan hệ đối tác giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, từ đó tạo ra và phổ biến thông tin tốt hơn về các sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm thành công. Đối lại, việc cải thiện thông tin cũng khiến các cơ sở đào tạo có trách nhiệm giải trình cao hơn. Các trường đại học và dạy nghề có tham vọng lớn và thành công muốn thể hiện rằng họ có sự kết nối mạnh mẽ với các ngành và rằng sinh viên tốt nghiệp của họ nhanh chóng kiếm được việc làm tốt. Việc đầu tư vào năng lực quản lý và giảng dạy sẽ giúp họ thực hiện được việc đó.

Tóm tắt nội dung

Quá trình chuyển đổi của Việt Nam sang nền kinh tế thị trường theo hướng công nghiệp, hiện đại không phải tự nhiên mà thành công. Cải cách cơ cấu của các doanh nghiệp và ngành ngân hàng, đi kèm với các chính sách kinh tế vĩ mô tốt sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì các thay đổi nhanh chóng, cũng như chất lượng của lực lượng lao động Việt Nam. Việc Việt Nam quay lại với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ phụ thuộc vào tăng năng suất lao động. Những thay đổi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo có thể phải cần đến một thể hệ để tạo ra một lực lượng lao động được trang bị đúng những kỹ năng phù hợp. Hiện tại chính là thời điểm để hiện đại hóa công tác phát triển kỹ năng, nhằm đảm bảo rằng kỹ năng của người lao động sẽ không phải là nút thắt cổ chai của nền kinh tế trong thập kỷ tới và xa hơn nữa.

Bản chất công việc trong một nền kinh tế thị trường hiện đại sẽ thay đổi và trở nên phức tạp hơn. Những người sử dụng lao động Việt Nam đã và đang tìm kiếm một tập hợp các kỹ năng nhận thức, hành vi và kỹ thuật với chất lượng cao hơn. Các kỹ năng này được tích lũy từ nhiều giai đoạn khác nhau trong cuộc sống của mỗi con người từ khi sinh ra đến khi trưởng thành. Điều này gợi ý rằng chiến lược phát triển kỹ năng đúng đắn cho Việt Nam nên dựa vào những cải cách và đầu tư từ phát triển giáo dục mầm non tới đào tạo tại chỗ trong công việc. Quan điểm của những người sử dụng lao động Việt Nam cũng rất giống với những người sử dụng lao động của các nền kinh tế tiên tiến thu nhập cao và trung bình. Ở đó, cũng như ở Việt Nam, những người sử dụng lao động cho biết nhu cầu về kỹ năng tư duy phản biện và kỹ năng giao tiếp đối với người lao động là rất cao nhưng đáp ứng còn thiếu. Điều đó có nghĩa là bằng cách định hướng lại hệ thống giáo dục để tập trung hơn vào các kỹ năng này, Việt Nam có thể tự chuẩn bị cho mình những kỹ năng sẽ không bao giờ lạc hậu, và luôn luôn quan trọng đối với hầu hết các ngành. Như vậy, thách thức đối với Việt Nam chính là: làm thế nào có thể biến các sinh viên tốt nghiệp từ những người giỏi học theo sách vở trở thành những người có tư duy phản biện và biết giải quyết vấn đề, những người được trang bị đầy đủ để lĩnh hội các kỹ năng kỹ thuật từ các trường đại học, dạy nghề và trong suốt quãng đời làm việc của mình.

Xây dựng một lực lượng lao động có kỹ năng cao là trách nhiệm chung của Chính phủ, các cơ sở giáo dục và đào tạo, người sử dụng lao động, sinh viên và phụ huynh. Chuẩn bị lực lượng lao động cho một nền kinh tế công nghiệp không phải là việc của riêng Chính phủ. Việc này đòi hỏi sự thay đổi về hành vi của tất cả các tác nhân tham gia công tác phát triển kỹ năng như người sử dụng lao động, các trường đại học và cơ sở đào tạo, sinh viên cũng như phụ huynh học sinh. Các doanh nghiệp và các trường đại học cần xây dựng mối quan hệ đối tác chặt chẽ. Phụ huynh cần được huy động tham gia vào việc học hành của con em mình. Học sinh sinh viên cần va chạm với thế giới công việc trước cả khi tốt nghiệp. Nhưng chính phủ đóng vai trò quan trọng với tư cách là người định hướng chứ không phải là người trực tiếp điều hành hệ thống. Vai trò của chính phủ là hỗ trợ sự thay đổi hành vi bằng cách tạo điều kiện đảm bảo luồng thông tin tốt hơn giữa tất cả các tác nhân, xử lý các hạn chế về năng lực bao gồm cả năng lực tài chính, và đề ra các động cơ khuyến khích đúng đắn, thông qua việc giải phóng, cởi trói cho các trường đại học để họ trở thành đối tác hiệu quả hơn với các doanh nghiệp. Hiện nay Việt Nam đã có những hạt giống ưu tú cho một hệ thống phát triển kỹ năng nhận thức, hành vi, kỹ thuật; với tư cách là người định hướng cho hệ thống, thách thức của Chính phủ là phải biến những hạt giống này thành những thay đổi trên toàn hệ thống.

Phụ lục - Bảng 1: Khung phát triển kỹ năng ở Việt Nam

| Mục tiêu | Các chính sách |
|---|--|
| Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học thông qua phát triển giáo dục mầm non | |
| Giáo dục mầm non cho trẻ từ 0-3 tuổi | Khuyến khích có hệ thống hơn việc nuôi con bằng sữa mẹ và kích thích trẻ phát triển thông qua các hoạt động can thiệp của gia đình ngay tại bệnh viện sau sinh, tại các cơ sở y tế địa phương, tại cộng đồng, và thông qua các chiến dịch truyền thông; trợ giúp xã hội để tạo điều kiện cho các bậc cha mẹ nghèo khó về tài chính có sự lựa chọn tốt hơn cho con cái mình. |
| Giáo dục mẫu giáo cho trẻ em từ 3-5 tuổi | Phổ cập tiếp cận mẫu giáo bán trú; Biến các chương trình giáo dục hiện đại lấy trẻ em làm trung tâm trở thành dịch vụ chất lượng cao trên thực tế ở tất cả các lớp học, thông qua việc nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên. |
| Xây dựng nền tảng nhận thức và hành vi trong giáo dục phổ thông. | |
| Giáo dục nhiều hơn cho mọi người | Tăng tỉ lệ học tiếp từ cấp 1 lên cấp 2 bằng cách miễn giảm học phí và hỗ trợ tiền mặt trực tiếp cho các học sinh của gia đình khó khăn; mở rộng việc học chính khóa hai buổi/ngày để giảm học thêm và đảm bảo các chương trình giảng dạy chính quy đa dạng hơn. |
| Giáo dục tốt hơn cho mọi người | Hiện đại hóa chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy và việc đánh giá học sinh chú trọng nhiều hơn đến tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng hành vi; Trang bị cho các giáo viên các công cụ để giảng dạy chương trình hiện đại thông qua đào tạo chuyên môn cho giáo viên theo hình thức tại chức. |
| Việc học hành thu hút sự tham gia nhiều hơn của phụ huynh và cộng đồng | Trao quyền cho hội phụ huynh học sinh tại các trường và huy động sự tham gia của hội vào quá trình ra quyết định; tăng cường sự kết nối giữa trường học - cộng đồng ở các địa phương có điều kiện khó khăn, ví dụ như thông qua việc sử dụng các trợ giảng người dân tộc thiểu số và huy động sự tham gia nhiều hơn của phụ huynh học sinh. |
| Xây dựng và cập nhật kỹ năng kỹ thuật trong giáo dục và đào tạo bậc sau trung học. | |
| Cải thiện thông tin. | Khởi xướng và tạo động cơ khuyến khích sự phối hợp và các diễn đàn đối tác chính thức và không chính thức về kỹ năng, tại cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp địa phương giữa các doanh nghiệp và cơ sở giáo dục đào tạo; Sử dụng nhiều hơn các khảo sát nghiên cứu theo dấu chân sinh viên tốt nghiệp; xử lý các rào cản thông tin ở vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa; cải thiện việc phổ biến thông tin sẵn có về thị trường lao động. |
| Động cơ khuyến khích đúng đắn | Tăng quyền tự chủ trên thực tế của các cơ sở giáo dục; Tuyên bố chuyển từ quản lý trực tiếp sang định hướng cho hệ thống; tập trung vào kết quả đầu ra, không phải là đầu vào. Dừng việc qui định chỉ tiêu tuyển sinh, xác định các chuẩn kỹ năng nghề nghiệp và chất lượng, đánh giá và cấp chứng nhận cho các sinh viên tốt nghiệp. |
| Năng lực phù hợp | Đầu tư vào đào tạo giáo viên/giảng viên; đầu tư vào năng lực lãnh đạo và quản lý để thực hiện quyền tự chủ ở cấp độ thể chế, giữ chân các sinh viên tốt nghiệp ở lại giảng dạy; cấp học bổng. |

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Almeida, Behrman and Robalino (eds) (2012), *The Right Skills For the Job: Rethinking Training Policies for Workers*, Human Development Perspectives, World Bank - *Kỹ năng cần thiết cho công việc: Tư duy lại về chính sách đào tạo người lao động, Những quan điểm về phát triển con người, Ngân hàng Thế giới.*

Almlund, Duckworth, Heckman, and Kautz (2011), *Personality psychology and economics*, in Hanushek, Machin and Woessmann (Eds.), *Handbook of the Economics of Education* (pp. 1-181), Amsterdam: Elsevier - *Tâm lý học và kinh tế học về cá tính, Hanushek, Machin và Woessmann (Eds.), Sổ tay kinh tế giáo dục (trang 1-181), Amsterdam: Elsevier.*

CECODES, VFF-CRT và UNDP (2013). *The Viet Nam Governance and Public Administration Performance Index (PAPI) 2012 - Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) • 2012: Đo lường trải nghiệm của công dân. Tài liệu hợp tác nghiên cứu chính sách. Hà Nội, Việt Nam.*

CIEM and World Bank (2013), *Workforce Development, Vietnam SABER Country Report 2012 - Viện Quản lý kinh tế trung ương và Ngân hàng thế giới (2013), Phát triển lực lượng lao động, Báo cáo quốc gia SABER của Việt Nam năm 2012.*

Cunha and Heckman (2007), *The technology of skill formation - Cunha và Heckman (2007), Công nghệ hình thành kỹ năng. American Economic Review, 97(2), 31-47. - Tạp chí kinh tế Hoa kỳ, 97(2), trang 31-47.*

Cunha, Heckman and Schennach (2010), *Estimating the Technology of Cognitive and Noncognitive Skill Formation, Econometrica, 78(3): 883-931. - Cunha, Heckman và Schennach (2010), Ước đoán về Công nghệ hình thành các kỹ năng nhận thức và phi nhận thức, tạp chí Kinh tế lượng, 78 (3): trang 883-931.*

Epstein, and Yuthas (2012), *Scaling Effective Education for the Poor in Developing Countries - Epstein, và Yuthas (2012), Nhân rộng Giáo dục hiệu quả cho người nghèo ở các nước đang phát triển: Báo cáo từ hiện trường, Tạp chí Chính sách công và Marketing, 31(1): 102-114.*

GSO and Unicef (2011), *Monitoring the Situation of Children and Women, Vietnam Multiple indicator Cluster Survey 2011 - Tổng cục thống kê và Unicef (2010), Theo dõi tình hình phụ nữ và trẻ em, Khảo sát Cụm nhiều chỉ số ở Việt Nam năm 2011.*

Le Thuc Duc (2009), *The effect of early age stunting on cognitive achievement among children in Vietnam, Young Lives Working Paper No. 45- Lê Thúc Đức (2009) Tác động của suy dinh dưỡng thể thấp còi đến kết quả phát triển nhận thức của trẻ em ở Việt Nam, Tài liệu công tác của Young Lives số 45.*

Ministry of Education and Training (2013), *Early Development Instrument (EDI) in Vietnam - Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), Công cụ đánh giá phát triển trẻ thơ (EDI) ở Việt Nam.*

Nadeau, Kataoka, Valerio, Neuman and Elder (2011), *Investing in Young Children, An Early Childhood Development Guide for Policy Dialogue and Project Preparation, Directions in Development, World Bank - Nadeau, Kataoka, Valerio, Neuman và Elder (2011), Đầu tư vào Trẻ nhỏ, Hướng dẫn về phát triển giáo dục mầm non dành cho đối thoại chính sách và chuẩn bị dự án, Định hướng trong phát triển, Ngân hàng Thế giới.*

Pierre, Sanchez Puerta, and Valerio (forthcoming), *STEP Skills Measurement Surveys, Innovative Tools for Assessing Skills - Pierre, Sanchez Puerta, and Valerio (sắp phát hành), Khảo sát đo lường kỹ năng STEP.*

Rolleston, James and Aurino (forthcoming), Exploring the effect of educational opportunity and inequality on learning outcomes in Ethiopia, Peru, India and Vietnam, Young Lives- Rolleston, James and Aurino (sắp phát hành), *Tìm hiểu về tác động của các cơ hội giáo dục và bất bình đẳng đối với kết quả học tập của học sinh ở Ethiopia, Peru, Ấn Độ và Việt Nam*, Young Lives

Rolleston, James, Pasquier-Doumer and Tran (2013), Making Progress: Report of the Young Lives School Survey in Vietnam, Young Lives Working Paper No. 100 - Rolleston, James, Pasquier-Doumer và Tran (2013), *Trên đường tiến bộ: Báo cáo về kết quả khảo sát nhà trường trong khuôn khổ dự án Young Lives*, Tài liệu công tác của Young Lives số 100.

Shonkoff and Phillips (eds) (2000), From Neurons to Neighbourhoods: The Science of Early Childhood Development, National Academy Press, Washington, DC - Shonkoff và Phillips (eds) (2000), *từ Não -ron thần kinh đến quan hệ hàng xóm láng giềng: Tạp chí Khoa học giáo dục mầm non*, National Academy Press, Washington, DC.

World Bank (2012a), Market Economy for a Middle Income Vietnam, Vietnam Development Report 2012 - Ngân hàng Thế giới, *Kinh tế thị trường khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình*, Báo cáo phát triển Việt Nam 2012.

World Bank (2012b), Well Begun, Not Yet Done: Vietnam's Remarkable Progress on Poverty Reduction and the Emerging Challenges - Ngân hàng Thế giới (2012b), *Bắt đầu tốt nhưng chưa kết thúc: Những thành tựu ấn tượng về giảm nghèo và những thách thức mới nổi lên*.

World Bank (2012c), Putting Higher Education to Work, Skills and Research for Growth in East Asia - Ngân hàng Thế giới (2012c), *Để giáo dục đại học thực sự phát huy tác dụng, Kỹ năng và Nghiên cứu để tăng trưởng ở Đông Á*.

Ngân hàng Thế giới (2012e), Tham nhũng từ góc nhìn của người dân, doanh nghiệp và cán bộ, công chức, viên chức, Kết quả khảo sát xã hội học, Xuất bản lần thứ hai, Nhà Xuất bản chính trị quốc gia.

Ngân hàng Thế giới (2012f), Chương trình đối tác toàn cầu - Dự án Trường học mới tại Việt Nam (VNEN), Hồ sơ thẩm định dự án.

World Bank (2013), Vietnam Higher Education Project 2, Implementation Completion Report - Ngân hàng Thế giới (2013), *Dự án Giáo dục đại học giai đoạn 2*, Báo cáo kết thúc dự án.



Phát hành tại:
TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
63 Lý Thái Tổ, Hà Nội
Tel: (84 4) 3934 6845, Fax: (84 4) 3934 6847
www.vdic.org.vn